



SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH BẮC GIANG

Địa chỉ: Số 71 Nguyễn Văn Cừ - TP Bắc Giang - tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 0240.3854.275; Fax: 0240.3855.477

Email: so_khcn_vt@bacgiang.gov.vn

Website: <http://skhcn.bacgiang.gov.vn>

**CHÚC
MỪNG
NĂM
MỚI**



Đồng chí Nguyễn Đức Kiên
Giám đốc Sở

HẠNH PHÚC -

AN KHANG -

CHỊNH VƯỢNG

XUÂN GIÁP NGỌ 2014

TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ VAI TRÒ CỦA KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRONG SỰ NGHIỆP GIẢI PHÓNG, XÂY DỰNG ĐẤT NƯỚC

Quỳnh Liên

Trong bài viết này, xin chỉ trình bày một số suy nghĩ về tư tưởng Hồ Chí Minh trong lĩnh vực khoa học tự nhiên và công nghệ (thuật ngữ *công nghệ* ngày nay được thay thế cho thuật ngữ *kỹ thuật* trước kia). Những ý kiến này mong góp phần làm rõ hơn nét đặc sắc của tư tưởng Hồ Chí Minh với góc nhìn từ khoa học tự nhiên và công nghệ (gọi tắt là khoa học và công nghệ).

1. Khoa học và công nghệ gắn với sản xuất và xã hội

Ngày 18-5-1963, Chủ tịch Hồ Chí Minh có bài nói chuyện tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ I của Hội phổ biến khoa học kỹ thuật Việt Nam. Người nhấn mạnh: "... Chúng ta đều biết rằng trình độ khoa học, kỹ thuật của ta hiện nay còn thấp kém. Lê lối sản xuất chưa cải tiến được nhiều. Cách thức làm việc còn nặng nhọc. Năng suất lao động còn thấp kém. Phong tục tập quán còn nhiều lạc hậu. Nhiệm vụ của khoa học là ra sức cải biến những cái đó. Khoa học là tổng kết những kinh nghiệm đấu tranh giữa giai cấp bị bóc lột và giai cấp bóc lột, đấu tranh giữa con người và thiên nhiên. Ở đây chỉ nói riêng về khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Khoa học phải từ sản xuất mà ra và phải trở lại phục vụ sản xuất, phục vụ quần chúng, nhằm nâng cao năng suất lao động và không ngừng cải thiện đời sống của nhân dân, đảm bảo cho chủ nghĩa xã hội thắng lợi".

Mối quan hệ chặt chẽ giữa khoa học, nhất là khoa học tự nhiên và công nghệ với sản xuất không phải đã được nhận thức ngay từ giai đoạn bắt đầu phát triển mạnh mẽ của khoa học, với các phát minh vĩ đại của Cô-péc-ních, Ga-li-lê, Niu-tơn... Khi đó các ngành khoa học chưa được tách ra mà vẫn còn tích hợp trong triết học. Chỉ từ sau cách mạng công nghiệp trong thế kỷ 18 và

nhất là sự phát triển mạnh mẽ của đại công nghiệp trong thế kỷ 19, với sự mở rộng của thị trường tư bản chủ nghĩa (TBCN), vai trò của khoa học và công nghệ đối với sản xuất và cạnh tranh ngày càng trở thành quyết định.

Phân tích sự phát triển của máy móc trong đại công nghiệp, C. Mác đã vạch rõ vai trò của khoa học và công nghệ: "Kỹ thuật học vạch rõ thái độ tích cực của con người đối với tự nhiên, quá trình sản xuất trực tiếp của con người và những điều kiện của đời sống xã hội của họ, cũng như những khái niệm tinh thần bắt nguồn từ những điều kiện ấy". C. Mác cũng dự báo rằng, khoa học sẽ trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, ngày nay đã trở thành hiện thực. Ph. Ăng-ghe-nhê khi đánh giá về động lực phát triển của khoa học và công nghệ đã nhận xét: "Khi xã hội có những nhu cầu về kỹ thuật thì nhu cầu này thúc đẩy khoa học hơn mười trường đại học".

Qua đó, ta thấy rõ quan điểm tư tưởng của Hồ Chí Minh về khoa học và công nghệ là sự phát triển của quan điểm ấy của chủ nghĩa Mác – Lê nin về khoa học công nghệ, trong điều kiện cụ thể của Việt Nam. Những yếu tố của quan điểm về khoa học và công nghệ của tư tưởng Hồ Chí Minh, ta có thể thấy là:

a) *Khoa học và công nghệ liên kết chặt chẽ với sản xuất* nhất là của một nước còn nghèo, phục vụ sản xuất phát triển, đồng thời sản xuất cũng là động lực thúc đẩy khoa học và công nghệ phát triển. Điều này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với nước ta là nước chậm phát triển, lại bị chiến tranh tàn phá nặng nề. Chúng ta phải hết sức tranh thủ áp dụng các thành tựu từ thấp đến cao của khoa học và công nghệ trên thế giới, đồng thời từng bước xây dựng tiềm lực khoa học và công nghệ của nước ta, hướng tới

khoa học và công nghệ hiện đại. Khoa học và công nghệ làm cho sản xuất phát triển nhanh, tạo điều kiện nâng cao đời sống của nhân dân lao động, trước hết là đảm bảo các nhu cầu cơ bản, góp phần xóa đói giảm nghèo.

b) *Khoa học và công nghệ có nhiệm vụ phục vụ sự phát triển của xã hội, “cải biến” xã hội nước ta.* Nghĩa là phát triển toàn diện văn hóa, vừa giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc vừa tiếp thu tinh hoa văn hóa thế giới, xóa bỏ các phong tục tập quán lạc hậu, tiến tới một xã hội văn minh. Khoa học và công nghệ cũng là một bộ phận của văn hóa, có ảnh hưởng đến lối sống, đời sống tinh thần của nhân dân, góp phần xây dựng nền văn minh tinh thần tiến bộ của đất nước.

c) *Khoa học và công nghệ góp phần bảo vệ đất nước.* Khoa học và công nghệ phải luôn gắn chặt với quốc phòng, cung cấp cho quân đội những phương tiện chiến đấu, hậu cần... Đối với nhà cầm quyền của giai cấp bóc lột thì khoa học và công nghệ được sử dụng triệt để và vô cùng tàn bạo để đàn áp nhân dân. Ngược lại, trong chiến tranh giải phóng dân tộc thì khoa học và công nghệ được sử dụng tối đa một cách sáng tạo để chiến thắng quân thù. Hơn nữa, đối với những nước mà kinh tế còn thấp kém như nước ta, vừa thoát khỏi chế độ thực dân lại phải huy động lực lượng toàn dân trường kỳ kháng chiến để bảo vệ độc lập dân tộc thì sự phát triển của khoa học và công nghệ lại từ quốc phòng, an ninh mở rộng ra kinh tế - xã hội.

d) *Khoa học và công nghệ đảm bảo cho chủ nghĩa xã hội thắng lợi.* Khoa học và công nghệ ở các nước tư bản phát triển rất cao và được giai cấp tư sản lợi dụng triệt để nhằm củng cố chế độ bóc lột, nâng cao lợi nhuận. Nhưng chủ nghĩa xã hội (CNXH) cũng đã chứng tỏ tiềm năng phát triển nhanh khoa học và công nghệ phục vụ hiệu quả sự nghiệp xây dựng CNXH. Ví dụ như sự phát triển ngành năng lượng nguyên tử và hàng không vũ trụ, các ngành công nghiệp nặng của Liên Xô trước đây. Ngày nay ở nước ta, khi chuyển sang kinh tế tri thức thì vai trò của khoa học và công nghệ đảm bảo sự thắng lợi của CNXH càng quan trọng. Việc thực hiện tư tưởng Hồ Chí Minh về khoa học và công nghệ trong trên nửa thế kỷ qua đã góp phần rất quan trọng

cho thắng lợi của hai cuộc kháng chiến và trong xây dựng hòa bình trên đất nước ta.

2. Khoa học và công nghệ phục vụ cho chiến thắng chống ngoại xâm

Trong kháng chiến chống chủ nghĩa thực dân và chủ nghĩa đế quốc, bảo vệ độc lập dân tộc, tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng để vạch ra đường lối chiến lược cho chiến thắng. Dân tộc ta phải đối mặt với kẻ thù có sức mạnh quân sự và trình độ khoa học và công nghệ cao vào loại hàng đầu thế giới, tư tưởng Hồ Chí Minh định hướng chiến lược là phải “trường kỳ kháng chiến” để “nhất định thắng lợi” với phương pháp phát triển chiến đấu “càng đánh càng mạnh”.

Để thực hiện định hướng chiến lược và phương pháp phát triển chiến đấu nói trên thì khoa học và công nghệ phải được chuẩn bị, được ưu tiên nguồn lực để phát triển sớm, chú trọng các nhân tài. Trong tình hình nước ta hồi giữa thế kỷ 20 thì việc có các cơ sở ban đầu của công nghiệp quốc phòng, bảo đảm được các vũ khí thông dụng, nhất là các vũ khí lợi hại của chiến tranh du kích là cực kỳ quan trọng cho chiến thắng. Năm 1944 “chiến thuật du kích” đã được phổ biến và huấn luyện. Trong đó trình bày khá chi tiết về các loại vũ khí của chiến thuật du kích, đặc biệt là các biện pháp công nghệ về phá hoại cơ sở địch, các phương tiện thông tin liên lạc...

Chủ tịch Hồ Chí Minh tới Pháp 1946, một mặt để đấu tranh ngoại giao, mặt khác thu hút về nước một số chuyên gia về khoa học và công nghệ người Việt yêu nước, trong đó có giáo sư Trần Đại Nghĩa... Cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ, giữa tháng 9-1946, trên báo Cứu Quốc đã in bài phân tích về vai trò quyết định của lực lượng quân, các binh khí cần thiết cho lực lượng xe tăng, các hình thức chiến tranh và vũ khí hiện đại lúc đó, “công việc khẩn cấp bây giờ” là làm khí giới. Khi kháng chiến toàn quốc bùng nổ, ở núi rừng Việt Bắc đã hình thành và ngày càng phát triển một số tổ hợp nghiên cứu và chế tạo, sản xuất vũ khí từ đơn giản (lựu đạn, mìn...) đến hiện đại (Ba-dô-ca, SKZ...).

Sau khi mở thông biên giới phía Bắc, bắt đầu có sự giúp đỡ vũ khí của các nước bạn thì lực lượng quân giới trong nước đã trưởng thành. Một mặt ta tiếp tục nghiên cứu, sản xuất khí tài

của mình, mặt khác tiếp thu công nghệ mới và thích nghi các loại vũ khí cho phù hợp với điều kiện Việt Nam, với khí hậu nhiệt đới nóng, ẩm. Như vậy, khoa học và công nghệ quốc phòng đã thực hiện thành công tư tưởng Hồ Chí Minh trong lĩnh vực này, quân dân ta “càng đánh càng mạnh”.

Sau khi kháng chiến chống chủ nghĩa thực dân thắng lợi, miền Bắc chuyển vào thời kỳ phục hồi kinh tế và xây dựng CNXH, làm chỗ dựa cho sự nghiệp giải phóng miền Nam. Miền Nam chuyển sang thời kỳ đấu tranh giải phóng dân tộc. Như vậy, yêu cầu về khoa học và công nghệ cho chiến tranh giải phóng và bảo vệ đất nước càng cao, vì lần này kẻ thù có tiềm lực kinh tế và khoa học - công nghệ đứng đầu thế giới.

Tiếp tục phát huy tư tưởng Hồ Chí Minh về khoa học - công nghệ quốc phòng, kết quả là chúng ta đối phó thành công với mọi loại vũ khí và phương tiện chiến tranh hiện đại mà đối phương sẵn có (trừ vũ khí hạt nhân). Điển hình là thắng lợi của ta trong trận “Điện Biên Phủ trên không” và việc phá tan vòng phong tỏa của địch ở cảng Hải Phòng. Đây là loại chiến tranh với nội dung chủ yếu của chiến tranh điện tử, tiền thân của “chiến tranh số hóa” hiện nay.

3. Khoa học và công nghệ xây dựng chủ nghĩa xã hội thắng lợi

Vai trò của khoa học và công nghệ trong việc xây dựng thành công CNXH ở Việt Nam theo tư tưởng Hồ Chí Minh được thể hiện ở các mặt:

- Khoa học và công nghệ gắn với sản xuất, đảm bảo thỏa mãn các nhu cầu về vật chất và tinh thần ngày càng cao của nhân dân.

- Khoa học và công nghệ bảo vệ môi trường thiên nhiên, trước mắt phải cải thiện môi trường, hạn chế hậu quả của thiên tai và chiến tranh trước đây của công nghiệp hóa hiện nay.

- Khoa học và công nghệ phục vụ sự phát triển tự do của mỗi người, là điều kiện cho sự phát triển tự do của mỗi người.

Liên kết chặt chẽ giữa khoa học và công nghệ với sản xuất là một điểm quan trọng của tư tưởng Hồ Chí Minh về khoa học và công nghệ. Ngày nay trong thế giới hiện đại, với sự phát triển chưa từng có của khoa học và công nghệ, làm xuất hiện nền kinh tế tri thức. Đồng thời

cùng với sự phát triển đó là xu thế toàn cầu hóa. Trong điều kiện như vậy, càng phải phát huy cao hơn nữa tư tưởng Hồ Chí Minh về khoa học và công nghệ, chủ yếu là vấn đề của “nghệ thuật” phối hợp giữa tiếp thu thành tựu khoa học và công nghệ của thế giới với phát triển công nghệ nội sinh, từ đó từng bước tiến lên một nền khoa học và công nghệ hiện đại, đáp ứng các yêu cầu của nền sản xuất định hướng XHCN.

Chúng ta còn phải trải qua một thời gian dài của thời kỳ quá độ lên CNXH, trong đó nhiệm vụ phát triển kinh tế là nhiệm vụ trung tâm. Do đó, việc phát triển nhanh chóng, đi tắt đón đầu về khoa học và công nghệ, dựa trên sự phát huy cao độ trí tuệ sáng tạo của con người Việt Nam, xét cho cùng chính là cách xây dựng CNXH ở nước ta theo tư tưởng Hồ Chí Minh. Từ đây, chúng ta thấy rằng phải tập trung nguồn lực để khoa học và công nghệ sớm tạo ra động lực cho thắng lợi của cuộc đấu tranh xóa bỏ nghèo nàn lạc hậu, tiến tới “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh”. Đó chính là thắng lợi của công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Quan điểm về khoa học và công nghệ bảo vệ môi trường dựa trên tình hình thực tiễn của Việt Nam được hình thành sớm, từ trước khi có phong trào bảo vệ môi trường trên thế giới (sau khủng hoảng dầu hỏa đầu những năm 70). Chủ tịch Hồ Chí Minh, qua tác phẩm và hành động, đã phát triển một triết lý hết sức sâu sắc về mối quan hệ không chỉ “thân thiết” mà còn “thương yêu” giữa con người và thiên nhiên. Chủ tịch Hồ Chí Minh phát động Tết trồng cây năm 1959, cách đây vừa đúng 55 năm: “... Mỗi tết trồng được 15 triệu cây. Từ năm 1960 đến 1965 chúng ta sẽ có 90 triệu cây... trong mười năm nước ta phong cảnh sẽ ngày càng tươi đẹp, khí hậu điều hòa hơn, cây gỗ đầy đủ hơn. Điều đó sẽ góp phần quan trọng vào việc cải thiện đời sống của nhân dân ta”. Người không quên nhắc nhở: “Phải có kế hoạch, có hướng dẫn, tìm thêm hạt, ươm thêm giống... Phải làm đúng khẩu hiệu *trồng cây nào tốt cây ấy*”.

Như vậy, tư tưởng Hồ Chí Minh trong vấn đề bảo vệ môi trường phải chú trọng trước hết đến việc cốt lõi là vấn đề cây xanh, nói rộng ra là thảm thực vật, là rừng. Ngày nay, tiến trình công

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

nghiệp hóa, hiện đại hóa có rất nhiều vấn đề môi trường đặt ra, chúng ta phải luôn luôn ghi nhớ vấn đề này, quyết tâm giữ gìn sao cho phong cảnh của nước Việt Nam XHCN phải rất tươi đẹp.

Khi tìm đường cứu nước, Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh không đi về phương Đông mà đi về phương Tây, vì ở đó có lời giải về sự yếu kém của phương Đông: Thiếu khoa học và công nghệ hiện đại để tạo ra sức mạnh vật chất và tinh thần to lớn. Tư tưởng Hồ Chí Minh về khoa học và công nghệ được hình thành trong một không gian mở, tiếp thu những cái mới tiến bộ không chỉ bằng lý trí uyên bác mà còn với nhiệt tình của lòng yêu nước nồng nàn.

Thấm nhuần tư tưởng Hồ Chí Minh về khoa học và công nghệ, trên nửa thế kỷ qua Đảng ta luôn rất coi trọng vai trò của khoa học và công nghệ trong sự nghiệp giải phóng và xây dựng đất nước. Trong Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng (1951), phần mở đầu nói về tình hình thế giới, thế kỷ 20 có đoạn: “Trong 50 năm đó, đã có những phát minh như chiếu bóng, vô tuyến điện, vô tuyến truyền hình (télévision) cho đến nguyên tử”.

Mới đây nhất, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã ký Nghị quyết 20 – NQ/TƯ (Hội nghị lần thứ 6 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa 11) về phát triển khoa học và công nghệ, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nước ta trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế. Nghị quyết đề ra mục tiêu tổng quát: “Phát triển mạnh mẽ khoa học và công nghệ, làm cho khoa học và công nghệ thực sự là động lực quan trọng nhất để phát triển lực lượng sản xuất hiện đại, kinh tế tri thức, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu



Ảnh minh họa.

quả và sức mạnh cạnh tranh của nền kinh tế, bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh, đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020 và là nước công nghiệp hiện đại theo định hướng xã hội chủ nghĩa vào giữa thế kỷ XXI”. Đảng ta coi sự phát triển và ứng dụng khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, là một trong những động lực quan trọng nhất để phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ Tổ quốc, là một nội dung cần được ưu tiên tập trung đầu tư trước một bước trong hoạt động của các ngành, các cấp./.

HƯƠNG VỊ TẾT QUÊ

Ngô Văn Trụ

Mùa xuân đến dần dần chậm rãi và đến với mọi vật, từ những làn hơi ẩm lạnh trong vườn trên những cánh đồng bốc lên nhẹ nhẹ, từ tiếng kêu riu rít của đôi chim sâu gọi nhau và hình như còn cả tiếng rì rào khó thấy của chồi non đang nứt ra từ trên mỗi mắt cành cây nữa. Cảnh xuân cứ rõ dần trên làng quê thanh bình.

Mặt trời hoe hoe trải một màu vàng khắp không gian, con người cùng vạn vật được hít thở một bầu không khí dịu ngọt, trong lành lạ thường. Rồi những hạt mưa, không phải cái thứ mưa dầm gió bắc đến tê cóng chân tay, cũng chưa đến những trận mưa rào nổi nước và những tiếng kêu uôm uôm, ộp ộp của ếch tìm nhau trong mùa sinh sản mà là mưa bay, mưa bụi, mưa nhẹ rất trên mái tóc làm duyên của người thiếu nữ, rắc trên những cành cây chào đón những mầm non. Mới hôm qua, những cây đào trụi lá gầy guộc khẳng khiu còn nép mình trong khu vườn trước cửa thì hôm nay đã nở thành một màu hồng chúm chím trên cành. Mới hôm qua, hôm kia cây bưởi còn lưu giữ những chiếc lá vàng úa và trĩu cành san sát bên nhau những chùm quả vàng óng vừa được bứt vào phiên chợ tết 23 tháng Chạp thì hôm nay những nụ xanh, hoa trắng đã chi chít trên cành.

Mùa xuân đến thật rồi, mưa riêu riêu, gió lành lạnh, thứ mưa, thứ gió thật đặc trưng: “Gió xuân mơn cánh hoa đào. Mưa xuân phấp phới trên ao rau cần”. Xuân về là tết đến. Đào là hiện hữu của mùa xuân, tết có nhà ai thiếu được cành đào. Xưa là đào phai, loại đào tự nhiên ra hoa đúng tiết xuân, đúng thời, đúng vụ một sự báo hiệu của mùa xuân và tết. Nay có bích đào mà bích đào đâu chỉ Nhật Tân mới có mà ở khắp các vùng quê nhiều gia đình đã trồng, chăm tưới với biện pháp kỹ thuật cho đào ra hoa đúng vào dịp tết. Một thời bích đào lên ngôi, nhà quyền quý chọn sao cho được chậu đào đẹp ứng ý bày ở giữa nhà cho thấy chủ nhà sang trọng biết chơi.

Giờ thì đào phai lại trở lại vị trí của mình do người chơi đào biết cái đẹp tự nhiên của đào phai, biết cái thời khắc giao thời của mùa xuân với con người.

Ý thức về cội nguồn, trên bàn thờ tổ tiên có bày mâm ngũ quả ở vườn nhà: Chuối, bưởi, cam, quýt, đu đủ... Loại quả mà tổ tiên đã trồng, tượng trưng cho mùa và tượng trưng cho ngũ hành, trời và đất. Và trên bàn thờ có cành đào phai chi chít nụ, chi chít hoa và chồi lá non mơn mớn. Mùa xuân và tết đã vào đến trong nhà. Nhà nhà đón tết, người người đón xuân.

Đã là tết nhà nào chả có: “Thịt mỡ, dưa hành câu đối đỏ. Cây nêu tràng pháo bánh chưng xanh”. Nhưng thịt ngày tết đâu chỉ là thịt rán, thịt kho mà là thịt được chế biến thành các loại giò: Giò lụa, giò sỏ, giò pha, giò mỡ... Có lẽ giò thì ở đâu cũng có nhưng giò bó mo cau bằng khổ thịt ba chỉ thượng, ba chỉ hạ hay còn gọi là giò bụng chắc rằng ở vùng hạ huyện Hiệp Hòa là món đặc trưng. Cắt đĩa giò đặt trên mâm, về hấp dẫn của miếng giò có thể thấy từ thị giác, vòng ngoài là lớp bì trắng đục ngả vàng của mo cau, vòng thứ hai là lớp mỡ trắng ngà, vòng thứ ba là thịt nạc màu đỏ nâu và vòng trong cùng điểm những miếng sụn màu trắng, thật như một đóa hoa. Mùi thơm của hương cau hòa quyện mùi thoang thoang của hạt tiêu cùng giòn chắc của bì, độ mềm của thịt mỡ, độ dai của thịt nạc... cho ta cảm giác cái ngon hiếm có của món giò mo. Cái ngon ấy đậm đà thì vị hơn khi được ăn kèm với hành nén, giống hành Nga Trại củ to, chắc, củ trắng ngần ăn giòn, vị hơi ngọt, mặn, chua mà không có mùi hăng. Thật chả có gì bằng: “Hành Nga Trại, cải Tiểu Mai/ Lý Viên gỏi cá, bánh đa Kẽ Xà”.

Sắp mâm cỗ tết bao giờ cũng đủ món: Nào bát đông nấu sủ giò; bát măng lưỡi lợn ninh xương; bát bóng nấu xu hào, cà rốt, súp lơ với giò viên tròn bằng quả bi ve; đĩa bánh gio vàng như cúc phách, rẻo như chiếc lạt gập đôi không

NHỮNG VẤN ĐỀ CHÚNG

gãy... và mâm cỗ ấy không bao giờ thiếu đĩa hành nén. Anh bạn ở Đức về quê ăn tết cứ tỉ tê trò chuyện học cách gói giò mo và không quên dặn lúc đi sẽ đem món quà “Hành Nga Trại nén” cho bạn tây thưởng thức, ở phương trời xa ấy thật bóí cũng chẳng ra cái món đặc sản ở quê nhà. Về quê trong tâm khảm của anh trước là lễ phật, lễ thánh, sau là lễ tiên tổ ông bà. Hình như ở xứ người càng nung nấu nỗi nhớ quê hương, nhất là cái tháng giêng, ngày tết, cái ngày mà người sống tưởng nhớ đến người đã khuất, cái ngày mà mọi người lấy tâm tư mà nói chuyện với nhau, lấy đạo lý mà khuyên bảo, dạy dỗ nhau cách nào cho vẹn đạo làm người, chớ có thấy giàu mà ham, chớ vì sang mà bỏ nghĩa, chớ vì cầu an mà làm tội mọi cho người ngoài.

Xa quê, đâu có thiếu cái ăn, cái mặc, đâu có thiếu cái vui thú ở đời. Nhưng cái thiếu khó bù đắp nổi lại là cái “hồn quê”. Thiếu tiếng trống hội làng và tiếng trống chèo dưới mái đình, cây đa cổ kính. Và thiếu lời quan họ của anh hai chị hai: Hát cho lở đất long trời/Cho đời biết mặt, cho người biết tên/Hát từ chợ Phủ hát lên/Hát suốt tỉnh Bắc qua miền tỉnh Đông/Hát sao cho cạn dòng sông/Cho non phải lở cho lòng phải say.

Xa quê, đâu có chén trà đầu xuân bên người bạn hữu; đâu có chén rượu nút bằng lá chuối mà say đắm lòng người và mơ cũng chả có đĩa bún xào rau cần vào ngày mồng ba tết trong mâm cỗ hóa vàng và bát canh “Cải Tiếu nấu nước điều cũng ngon”...

Tất cả cái “hồn quê” ấy đã giữ chân người xa xứ cho đến hết tháng giêng. Anh chỉ tiếc rằng không ở lại quê cho hết tháng 2, tháng của hội hè đình đám mà hồi còn cấp sách tời trường được theo bố đi xem hội vật ở làng Bầu có những đô vật xứng danh đất võ với những miếng “gồng” miếng “bốc”, miếng “vạt” nổi tiếng trong vùng. Để rồi buổi trưa được vào nhà người bạn thân của bố ăn cỗ hội có bánh chưng rán, bánh giò và món bánh tẻ chỉ to bằng ngón chân cái mà dẻo, thơm đậm đà hương vị quê hương.

Không chỉ riêng anh và những người xa xứ “hồn quê” cứ vương vấn ở xứ người mà cả chúng tôi cái hương vị tết quê cũng xao lòng lắm chứ. Chả thế mà từ tháng 4 tháng 5 năm trước đã

chuẩn bị mo cau cắt trên gác bếp để tết gói chiếc giò mo; nhặt từng quả xoan rơi, chặt đủ thứ cây từ cây gai, cây mỗ, đến vỏ bòng, vỏ đỗ... đốt thành tro cất kỹ vào chum để gạn tết hòa nước ngâm gạo gói bánh gio; rồi nhang trầm, đèn nến và nhất là bầu không khí gia đình đoàn tụ, hạnh phúc êm đềm, trên kính dưới nhường, trước bàn thờ tổ tiên tưởng nhớ tới vong linh người đã khuất. Xốn sang lắm chứ, ai cũng biết một năm có ngày tết, năm nào cũng vậy ấy thế mà vẫn cập rập, vội vàng chạy ngược chạy xuôi mà vẫn cảm thấy tết đuối đến sau lưng.

Năm nay, mùa xuân Giáp Ngọ đã tràn về, phút giao thừa đang tới. Ở Beclin chắc anh đang thẩn thức nhớ quê. Liệu anh có gói được món giò mo đãi vợ con bạn bè, chắc không có bánh gio tẻ của quê nhà và món hành nén cùng với tương cà... Nhưng tin chắc rằng anh luôn nhớ tới cái hương vị của tết quê và hồn quê mãi ở trong anh./

Trần Đức Đủ

ÔU QUÊ ÂM MÙA NAY

**Tháng xanh liềm hái trắng treo
Ngày vàng nở ngọn, mùa theo chân người
Hạt mầm tí tách reo cười
Xôn xao hương cốm đất trời vào thu.**

**Màu rơm thâm thắm giọt ru
Vườn cành vắng tiếng chim gù núi xa
Liu riu cháu riu sau bà
Thơm vườn quả chín la đà cuối sân.**

**Lời khơi đường mở hoa ngàn
Tầng cao gác mới đầm đầm dưới trăng
Bao năm chăm bẵm dâu tằm
Bây giờ được thấy trăng rằm sáng hơn./**

HÌNH TƯỢNG NGỰA TRONG CÁC DI TÍCH VÀ LỄ HỘI Ở BẮC GIANG

Trần Châu Anh

Tìm hiểu về Ngựa trong đời sống văn hóa của nhân dân Bắc Giang không thể không nói đến những di tích, di vật và trong các lễ hội xuân. Ở đó những bức điêu khắc ngựa trong các lăng đá cổ, đến các hình thức diễn xướng, những trò chơi mang tinh thần thượng võ trong các lễ hội cho thấy ngựa luôn gắn bó với cuộc sống của đồng bào các dân tộc ở Bắc Giang.

Trước hết, có thể nói, các nhà nghiên cứu văn hóa đều cho rằng hình tượng con ngựa rất đặc sắc trong đời sống văn hóa của nhân dân các dân tộc khu vực phía Tây tỉnh Bắc Giang. Đó là các huyện Hiệp Hòa, Tân Yên, Yên Thế.

Nói đến Hiệp Hòa là nói đến “thế giới của các lăng và điêu khắc đá”, trong đó có hàng chục lăng ở các làng xã ven sông Cầu, tiêu biểu là các lăng Dinh Hương (Thị trấn Thắng), lăng quận Gió (làng họ Trần) xã Lương Phong; làng họ Ngọ, xã Thái Sơn; làng Bầu, xã Xuân Cẩm; làng Nội Dinh, xã Mai Trung... đều có điêu khắc đá rất tiêu biểu về ngựa. Hầu hết đều là ngựa đôi, cân xứng, thường có người đứng ở bên.

Tại làng họ Ngọ có hai con ngựa đứng, có đủ yên cương, chuông nhạc, được chế bằng đá cát, có giá trị điêu khắc nghệ thuật cao. Ngay tại tòa tiền tế đền I - Sơn, có đôi ngựa đá, tương truyền do Ngọ tướng công tạ lễ và cúng vào đền. Tại làng Bầu (Cẩm Bào), qua cổng lăng, dọc theo thần đạo, có đôi ngựa đá, đứng đối xứng nhau. Đôi ngựa có đủ yên cương, hàm thiếc, trán có ngà hoa, cổ đeo nhạc ngựa 7 chiếc. Vải phủ lưng được chạm khắc hoa và dây leo. Chân ngựa nhỏ thon, đuôi xẻ nhiều và dài đến sát bệ. Tại làng quận Gió, từ ngoài vào trong, trước hết là đôi ngựa đá, to gần bằng ngựa thật, có đầy đủ yên cương, đứng châu đầu vào nhau, cách nhau khoảng 10m, tư thế trang nghiêm, sẵn sàng đợi lệnh chủ. Tại làng Nội Dinh (Cẩm Trang), trong

nội tự có cặp ngựa đá được tạo tác đẹp, to bằng ngựa thật. Cả đầu và sau lưng ngựa đều có bông ngà hoa to. Các cặp chân ngựa thon, thuận. Khuỷu khớp trên dưới lộ rõ. Ngựa có bộ yên cương to bản quàng 2 vòng quanh hàm chạy xuống sống mũi. Mồm ngựa ngậm hàm thiếc có 2 khay bạc xoắn bên thừng. Đặc biệt tại lăng Dinh Hương là quần thể kiến trúc và điêu khắc đá độc đáo, quy mô trên 3.000m². Phía trước tường mộ đặt 2 khối tượng người và ngựa châu 2 bên mép cửa. Hai khối tượng mô tả người dắt ngựa. Người và ngựa được chạm khắc từ đá liền khối. Ngựa giang thẳng 4 chân, đầu cúi xuống, yên lạng như đang chuẩn bị lên đường. Ngựa được trang bị đầy đủ từ dây buộc đến yên cương, bàn đạp. Thân ngựa được phủ bằng vải thêu vân mây và nhiều bông ngà, tua rất cầu kỳ... Nhìn chung, hình tượng ngựa trong các lăng ở Hiệp Hòa được các nhà điêu khắc miêu tả gần với hiện thực. Bố cục tạo dáng đẹp, các chi tiết trang trí phong phú, đa dạng, hấp dẫn, trong đó phải kể đến hình tượng người dắt ngựa ở lăng Dinh Hương đã trở thành phong cách điêu khắc tiêu biểu nửa sau thời Lê Trung Hưng.

Các lễ hội xưa ở vùng Tân Yên - Yên Thế, ở phần hội với nhiều trò chơi thể hiện tinh thần thượng võ, “Trai thi mạnh. Gái thi mềm” chơi đu, đấu vật, chạy chữ, đánh phết, chơi gà, chơi cầu, thả diều, trong đó tiêu biểu và đặc sắc là cuộc thi đua ngựa, bắn cung ở hội Đình Vòng, xã Song Vân và hội chùa Thụ, xã Việt Lập; hội Đình Hả xã Tân Trung của huyện Tân Yên và gần đây là lễ hội Hoàng Hoa Thám huyện Yên Thế. Không chỉ có thi đua ngựa trong hội, ở phần lễ trong hội đình Vòng còn có lễ tế ngựa độc nhất vô nhị trong các lễ hội khu vực phía Bắc nước ta. Lễ tế ngựa bắt đầu bằng nghi lễ chạy cờ gồm 8 trai đình tay cầm cờ ngũ sắc. Khi có hiệu lệnh trống thì người cầm cờ chạy từ bên trái đình ra trước

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

cửa đình thành vòng tròn, tay múa cờ, chạy từ 7 đến 9 vòng thì chia thành 2 hàng chéo 2 bên cửa đình. Xưa, ngựa được chọn phải là những con ngựa to khỏe nhất vùng. Khi nghi lễ chạy cờ kết thúc, đến đội ngựa do 8 trai đình cường tráng cưỡi. Tiếp đến là 2 chấp kích rồi đến 2 bồi tế, sau cùng là 4 gái làng bưng lễ vật, lễ thành hoàng. Những phụ nữ bưng lễ vật ở tuổi trung niên, đã đi quy, được chia làm 2 hàng, đứng sau hàng ngựa. Tiếp đến là vị chủ tế với trang phục quần, áo màu vàng, mũ cánh chuồn vàng, lưng đeo đai đỏ, chân đi hia đỏ. Khi đến cửa đình, chủ tế và bồi tế vào đình để nhận bài văn tế do cụ thượng của làng trao. Bài tế được đặt trên giá gỗ phủ khăn đỏ. Trong không khí trang nghiêm, chủ tế đứng đọc bài văn tế ngựa. Sau mỗi câu tế, tiếng chiêng trống nổi lên. Sau một khổ văn tế (4 câu thơ), những người cầm cờ hò reo, nhảy múa, chiêng trống thúc liên hồi. Chủ tế đọc xong bài tế thì hóa cùng trời đất linh ứng. Chủ tế cầm cây phát trần phát lên, rồi vào trong đình dâng lễ vật. Ở phần hội, bao giờ cũng có thi đua ngựa. Hội đình Vòng, hội chùa Thù đều có cuộc thi này. Cuộc thi có những quy định cụ thể. Địa điểm đua ngựa là con đường chạy quanh quả đồi rộng. Dọc đường có vật cản là cây tre bắc ngang cao bằng đầu ngựa. Nghi lễ cuộc thi được thể hiện bằng việc ông Cai đám làm lễ thắp hương tại địa điểm cuộc đua. Tiếng trống nổi hòa cùng tiếng pháo nổ bắt đầu cuộc đua. Từng hai kỵ mã quần áo nai nịt, đầu chít khăn, ngang sườn thắt bao, thúc ngựa thẳng tiến. Khi tới vật cản trên đường đua, các kỵ mã phải cúi rạp sát mình ngựa cho khỏi rơi đổ vật cản. Ngựa nào phi nhanh hơn, người điều khiển ngựa phi đẹp, không làm rơi vật chắn là người thắng cuộc. Ở cuộc thi đua ngựa, bắn cung, sân đua trên bãi đất rộng, nơi về



Ảnh minh họa.

đích là 3 cái nia tròn được quét vôi trắng. Tâm nia vẽ một vòng tròn nhỏ, màu đen. Nia được buộc vào cây tre cao. Cuộc thi từng đợt có 3 kỵ mã phải phi quanh sân một vòng, khi đến vạch vôi, cách đích chừng 40 m, phải ghìm ngựa dừng lại và giương cung bắn. Lệ thi quy định, nếu bắn trúng cả 3 phát thì được giải; nếu trúng 2 phát thì được khuyến khích. Giải thông thường gồm vuông nhiều điều, cùng một đồng bạc, một gói chè và bánh pháo. Sách Địa chí Tân Yên viết rằng: “Đua ngựa diễn ra vào mùa Xuân, dân làng vào đám mở hội, các cuộc đua ở sân quần ngựa, nằm trên khoảnh đất rộng trước đình Lý Cốt (Phúc Sơn), chùa Thù (Việt Lập), xóm Khửa (Tân Trung)”. Những năm gần đây, các cuộc thi đua ngựa bắn cung được tổ chức trong lễ hội Hoàng Hoa Thám (Cầu Gỗ, Yên Thế)...

Luôn gắn bó với cuộc sống sinh hoạt của nhân dân các dân tộc Bắc Giang giàu truyền thống văn hiến, hình tượng ngựa đã gắn với những di tích và lễ hội luôn gắn bó với đời sống văn hóa, tinh thần thượng võ, “mã thượng” của con người vùng đất quê ta./

SỬ DỤNG, TRỌNG DỤNG CÁ NHÂN HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ “LÀM GÌ ĐỂ TRÁNH HÌNH THỨC”

Chuẩn bị cho Luật Khoa học và Công nghệ có hiệu lực từ năm 2014, Bộ Khoa học và Công nghệ (KH&CN) được Chính phủ giao nhiệm vụ xây dựng và triển khai một số nghị định. Trong số đó, dự thảo nghị định quy định chính sách sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động KH&CN đã được đưa ra bàn thảo và nhận được nhiều ý kiến đóng góp cũng như sự quan tâm của giới khoa học và xã hội nói chung.

Cần lưu ý tính đặc thù

Dự thảo nghị định này đang được lấy ý kiến nhằm triển khai thực hiện theo Điều 19, 22 và 23 của Luật KH&CN, gồm: Các quy định về tuyển dụng, bổ nhiệm đặc cách chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ; đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài; ưu đãi, trọng dụng cá nhân hoạt động KH&CN. Nghị định áp dụng đối với cá nhân hoạt động KH&CN và các tổ chức, cá nhân có liên quan tại Việt Nam.

Một trong những nội dung thu hút sự chú ý là các quy định liên quan tới chính sách đối với các nhà khoa học đầu ngành. Theo dự thảo nghị định, các cá nhân hoạt động KH&CN đáp ứng tiêu chuẩn của nhà khoa học đầu ngành thì sẽ được cấp kinh phí hằng năm để thực hiện các nhiệm vụ KH&CN liên quan đến sự phát triển ngành, được hỗ trợ kinh phí sử dụng phòng thí nghiệm trọng điểm và chi phí công bố kết quả nghiên cứu trên tạp chí khoa học quốc tế có uy tín, đăng ký quyền sở hữu trí tuệ. Các nhà khoa học này còn được hưởng phụ cấp tương đương phụ cấp chức vụ vụ trưởng cấp bộ...

Tuy nhiên, khái niệm nhà khoa học “đầu ngành” khiến nhiều người phân vân. Nhiều ý kiến cho rằng không nên dùng khái niệm “đầu ngành” bởi đó là danh hiệu suy tôn, mang tính danh dự. TS Đặng Kim Sơn, Viện trưởng Viện Chính sách và chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn đặt vấn đề: Danh hiệu “đầu ngành” cần phải để cho các nhà khoa học lựa chọn theo ý tôn vinh thay vì theo quyết định của

một bộ, ngành nào đó. TS Đặng Kim Sơn nêu bất cập: Rất nhiều nhà khoa học có đóng góp lớn cho ngành NN&PTNT nhưng lại không phải người thuộc Bộ NN&PTNT, nên bộ này không thể ra quyết định. Vì vậy, nên thành lập những tổ chức, chẳng hạn như Viện Hàn lâm để các nhà khoa học tôn vinh nhau. Đại diện Trường Đại học Bách khoa Hà Nội nêu vấn đề “nhà khoa học là trưởng bộ môn rất giỏi ở một trường ĐH thì có được coi là cán bộ đầu ngành hay không?”, và cho rằng với loại danh hiệu này không thể quyết định bằng văn bản hành chính.

Với quan điểm của Ban soạn thảo nghị định, Thứ trưởng Bộ KH&CN Trần Quốc Khánh giải thích: Khái niệm “đầu ngành” đã được nêu trong Luật KH&CN, trong đó xác định rõ là phải xây dựng cơ chế chính sách cho cán bộ đầu ngành. Dự thảo tiếp cận theo hướng cán bộ đầu ngành là người có chức vụ, có chức trách dẫn dắt, phát triển ngành khoa học ở một cơ quan.

Quan trọng là môi trường làm việc

Xuyên suốt dự thảo nghị định, quan điểm về sử dụng và trọng dụng các cá nhân hoạt động KH&CN dựa trên cơ sở thành tích thực tế chứ không phụ thuộc vào thâm niên công tác đã được nhấn mạnh. Tuy nhiên, nhiều nhà khoa học cho rằng, những quy định về tuyển dụng, đãi ngộ cần có sự điều chỉnh đáng kể và cần chú trọng tới tính đặc thù của hoạt động nghiên cứu khoa học.

GS.TS Trần Xuân Hoài - Chủ tịch Hội đồng khoa học Viện Vật lý ứng dụng cho rằng, việc tuyển dụng nên tránh thực hiện theo cách thức mang tính hành chính, kiểu “sống lâu lên lão làng” như có thể thấy lâu nay. Trên thực tế, trong nhiều trường hợp, lương bổng của cán bộ khoa học trong các cơ quan nhà nước không bằng bên ngoài, không bằng khối hành chính, vậy tại sao họ vẫn theo đuổi khoa học? Câu trả lời là họ hy vọng có biên chế nhà nước, có cơ hội học hỏi, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm. Nghị định này muốn tạo sự thay đổi cho tương



Ảnh minh họa

lai thì phải “đánh” vào nguyện vọng đó của các nhà khoa học làm việc cho cơ quan nhà nước, coi đó như động lực, không nên tránh né. Vì vậy, GS Trần Xuân Hoài đề nghị: Không nên để nhà khoa học chờ qua đủ số bậc lương mới được lên nghiên cứu viên chính, qua “nấc” nghiên cứu viên chính mới được tuyển chọn vào biên chế. Hãy đãi ngộ nhà khoa học trẻ bằng hình thức lên bậc chuyên viên.

Cho rằng các nhà khoa học nhiều khi không cần ưu đãi, mà chỉ cần mức đãi ngộ xứng đáng, TS Đặng Kim Sơn nhấn mạnh: Đãi ngộ chính là lương. Trước tiên, đơn vị nghiên cứu phải được tự chủ, cán bộ phải được trả lương theo kết quả, tiền nghiên cứu được tính vào lương, làm nhiều hưởng nhiều, làm tốt hưởng mức tốt. Đó là chính sách ưu đãi tốt nhất, cần sớm được thực hiện. Bên cạnh đó, nhiều nhà quản lý nêu quan điểm, rằng môi trường làm việc thuận lợi có thể tạo sức hút hơn cả chế độ lương bổng. Môi trường tốt là có hoạt động học thuật phong phú, điều

kiện nghiên cứu, cơ hội đào tạo, tham gia hội thảo tại nước ngoài.

Theo một số chuyên gia, chính sách ưu đãi hiện vẫn tiềm ẩn sự bất bình đẳng. Chẳng hạn, với cùng bài báo đăng trên tạp chí chuyên ngành quốc tế nhưng nhà khoa học đầu ngành sẽ được hỗ trợ chi phí công bố kết quả nghiên cứu, còn những nhà khoa học khác thì không. Nhiều ý kiến chỉ ra rằng, khu vực ngoài công lập dường như không được đề cập ở dự thảo Nghị định. Trước những ý kiến nói trên, đại diện Ban soạn thảo, Thứ trưởng Trần Quốc Khánh thừa nhận những quy định này, về cơ bản là dành cho viên chức làm việc trong tổ chức công lập, khối ngoài công lập cũng được đưa vào nhưng còn “nhạt”.

Dự thảo nghị định tiếp tục được lấy ý kiến đóng góp để hoàn thiện, trước khi trình Chính phủ phê duyệt dự kiến vào cuối năm nay./.

Huyền Trang (t/h)

GIẢI PHÁP BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HÓA KÝ ỨC KHO MỘC BẢN CHÙA VĨNH NGHIÊM

Minh Hùng

Tháng 5 - 2012, hệ thống 3.050 mộc bản ở chùa Vĩnh Nghiêm (xã Trí Yên, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang) đã được UNESCO công nhận là Di sản ký ức thế giới khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Đây là di sản văn hóa vô cùng quý giá, với nhiều giá trị độc đáo về tôn giáo, ngôn ngữ, văn học nghệ thuật, y học, điêu khắc... của Việt Nam. Nhưng di sản văn hóa này đang phải đối mặt với nhiều nguy cơ bị xâm hại, cần phải có những giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa ký ức kho mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm.

Chùa Vĩnh Nghiêm ở thôn Quốc Khánh, xã Trí Yên, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang, là chốn tổ của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, do tam tổ Trúc Lâm là Giác Hoàng Điều ngự Trần Nhân Tông, Huyền Quang Lý Đạo Tái và Pháp Loa Đồng Kiên Cương xây dựng thành Thiền viện, đào tạo tăng đồ và quảng bá Phật giáo từ cuối thế kỷ XIII. Đến nay, chùa vẫn giữ vai trò là trung tâm Phật giáo Thiền phái Trúc Lâm ở vùng Đông Bắc Việt Nam. Chùa Vĩnh Nghiêm còn lưu giữ được nhiều cổ vật có giá trị, đặc biệt quý giá là kho mộc bản gồm 3.050 tấm ván rời, được khắc để in kinh, sách, giới luật Phật giáo. Đây là bộ sưu tập mộc bản duy nhất hiện nay được lưu giữ của Thiền phái Trúc Lâm, một thiền phái tiêu biểu của Phật giáo Việt Nam. Trong khoảng thời gian khá dài từ thế kỷ XIII đến đầu thế kỷ XX, chùa Vĩnh Nghiêm luôn là nơi ấn hành kinh sách Phật quan trọng của Việt Nam. Nhà chùa đứng ra tổ chức in ấn và giám sát công việc chung như lưu trữ, phát hành ấn phẩm đến chư vị Phật tử ở các ngôi chùa khác trong cả nước. Trực tiếp chế tác mộc bản, in sách, đóng sách là những phường thợ chuyên nghề khắc mộc bản ở Liễu Tràng (huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương) được nhà chùa mời đến tác nghiệp. Tuy nhiên, do chiến tranh liên miên và khí hậu khắc nghiệt, các mộc bản san khắc trước thế kỷ XIX đã thất tán nhiều, 3.050 tấm mộc bản hiện còn chủ yếu được chế tác từ nửa cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX. Nội dung khắc trong mộc bản là các kinh, sách do

Tam tổ Trúc Lâm và các hệ phái kế tiếp biên soạn từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVII. Về hình thức, trong số 3.050 ván rời, có một số ít ván khắc có khuôn khổ ván khắc sớ, điệp, phục vụ nghi thức tang lễ của người theo đạo Phật, còn đa phần là mộc bản của 9 đầu sách, được chia thành ba nhóm: Kinh Phật, giới luật nhà Phật, sách.

Những giá trị văn hóa ký ức

Hệ thống mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm được chia thành ba loại, mỗi đơn vị mộc bản lại có tiêu chí riêng thống nhất, mỗi trang ván chỉ là một đơn vị độc bản, điều đó cho thấy tính phức tạp, cầu kỳ, độ chính xác và tính nghệ thuật cao được thể hiện trên từng đơn vị điêu khắc. Người thợ khắc gỗ thường chọn loại gỗ thị thớ mịn, ít bị cong vênh để làm vật liệu chế tác. Công việc đòi hỏi người thợ phải rất thành thạo quy luật viết chữ Hán, chữ Nôm với trình độ thẩm mỹ cao, bàn tay tài hoa, đôi mắt tinh tường, bản tính kiên trì, nhẫn nại, thận trọng. Con chữ được khắc ngược, hầu hết được tận dụng cả hai mặt ván, phần lớn là loại chữ chân dễ đọc, khắc sâu khoảng 1mm đến 1,5mm, kích thước khổ lớn nhất là các loại sớ điệp dài hơn 100cm, rộng 40cm đến 50cm nhưng thông thường là 33cm x 23cm x 2,5cm. Trên các tấm ván khắc, trang đầu hay trang cuối mỗi văn bản đều khắc chú thời gian chế tác, tên người san khắc, địa điểm lưu giữ, bảo quản rất cẩn thận. Bản khắc nào cũng rõ ràng, cân đối, đẹp như những tác phẩm thư pháp.

Giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa ký ức kho mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm



Mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm.

Khối lượng mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm với những giá trị độc đáo về văn hóa vật thể và phi vật thể không chỉ là tài sản vô giá của dân tộc mà còn là di sản văn hóa thế giới. Vấn đề bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa này để tạo sự kết nối giữa truyền thống - hiện tại - tương lai, mở rộng giao lưu văn hóa là nhiệm vụ quan trọng. Nhưng di sản văn hóa này đang phải đối mặt với nhiều nguy cơ bị xâm hại. Thứ nhất là, mộc bản đã cũ, tấm ván có niên đại muộn nhất cũng đã qua gần 80 năm nên đang tiềm ẩn nhiều nguy cơ hư hại. Thứ hai là, điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, độ ẩm cao và biến đổi bất thường rất dễ sinh nấm mốc và mối mọt. Bên cạnh đó, nguy cơ về thiên tai và sự thiếu cẩn trọng của con người cũng có thể dẫn đến việc kho tàng mộc bản này bị hủy hoại. Thứ ba, nguồn nhân lực và nguồn tài chính còn thiếu; nhận thức của người dân về tầm quan trọng của di sản văn hóa cũng như vấn đề bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa chưa thật đầy đủ nên ý thức bảo vệ

và gìn giữ nó chưa cao. Nếu việc bảo quản vẫn theo phương thức thủ công như hiện nay thì kho tàng văn hóa này không thể tồn tại lâu dài. Để bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa ký ức chùa Vĩnh Nghiêm tỉnh Bắc Giang, các nhà khoa học đã đưa ra những giải pháp cụ thể:

Một là, nâng cao nhận thức xã hội về vai trò của việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa.

Để bảo tồn và phát huy hiệu quả các giá trị di sản văn hóa, trước hết, công tác giáo dục, nâng cao nhận thức của xã hội về vấn đề này cần được đẩy mạnh, để các giá trị tiềm ẩn của di sản văn hóa ký ức chùa Vĩnh Nghiêm thấm sâu vào đời sống nhân dân, nhất là đối với thanh thiếu niên. Hoạt động truyền thông cần được tiến hành thường xuyên và đa dạng hóa, cả về nội dung lẫn hình thức.

Hai là, tiếp tục xây dựng, bổ sung và hoàn thiện quy hoạch bảo tồn và phát huy hệ thống di sản văn hóa trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Quy hoạch hệ thống di sản văn hóa ký ức

mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm cần được xây dựng trên cơ sở quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh Bắc Giang và địa phương Yên Dũng. Cần coi trọng việc gắn quy hoạch phát triển du lịch và dịch vụ, diễn ra trong không gian văn hóa huyện Yên Dũng và mở rộng ra toàn khu vực đồng bằng Bắc Bộ. Ngành văn hóa cần có sự phối hợp với các ngành chức năng, các địa phương và tranh thủ sự giúp đỡ của Trung ương để khảo sát lại hiện trạng, tiến hành phân loại, sắp xếp thứ tự, đánh giá đúng về các giá trị của di sản để có hướng bảo lưu và phát huy phù hợp. Bên cạnh quy hoạch tổng thể, vẫn cần chủ động đưa ra những quy hoạch cụ thể ở các quần thể, các khu di tích trọng điểm. Ngành văn hóa Bắc Giang đã đề nghị trong quy hoạch chùa Vĩnh Nghiêm phải đầu tư xây một công trình với trang bị phương tiện hiện đại nhằm bảo quản tốt nhất kho mộc bản, thay vì bảo quản thủ công như hiện nay, quy hoạch lại vườn gỗ thị như một minh chứng cho nghề in khắc mộc bản đã từng diễn ra ở nơi đây hàng trăm năm trước... Ngoài ra, cần quan tâm tới quy hoạch liên vùng, giữa chùa Vĩnh Nghiêm với các di sản văn hóa khác trên địa bàn tỉnh để xây dựng được “bản đồ di sản” trong không gian văn hóa vùng.

Ba là, xây dựng và huy động các nguồn lực để trùng tu, tôn tạo và phát huy giá trị di sản. Cần quan tâm đầu tư nguồn kinh phí cho công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa, bao gồm ngân sách nhà nước, các khoản thu từ hoạt động bảo tồn phát huy giá trị di sản văn hóa, nguồn tài trợ và đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước. Vì vậy, cần có sự tập trung chỉ đạo quản lý và phân phối ngân sách sao cho phù hợp với từng đầu việc cụ thể của ngành văn hóa, đặc biệt cần bố trí một khoản ngân sách ổn định phục vụ việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa trọng điểm như kho mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm.

Bốn là, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động chuyên môn trong nghiệp vụ bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa.

Việc bảo tồn và phát huy di sản văn hóa phi vật thể có nhiều giá trị tổng hợp về tôn giáo, ngôn ngữ, văn học, nghệ thuật, y học... như di sản văn hóa ký ức mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm

là một hoạt động đòi hỏi chuyên môn cao và sự liên kết với các chuyên gia. Nhà nước cần khuyến khích và tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động nghiên cứu, sưu tầm, bảo quản, trao truyền và giới thiệu rộng rãi giá trị di sản văn hóa ký ức Vĩnh Nghiêm. Kho mộc bản đã được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chỉ đạo tỉnh Bắc Giang kiểm kê, phân loại, đánh giá thực trạng, tiến hành mã hóa, số hóa nguồn di sản ký ức này để phục vụ công tác quản lý và bảo tồn; đồng thời tập trung đào tạo đội ngũ những người làm công tác văn hóa, kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý di sản văn hóa này từ cấp tỉnh đến các huyện và cơ sở.

Năm là, cần tăng cường sự gắn kết chặt chẽ giữa hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa ký ức Vĩnh Nghiêml với hoạt động du lịch tỉnh Bắc Giang.

Ngành văn hóa Bắc Giang cần tổ chức thường xuyên các hoạt động nghiên cứu khoa học, quảng bá di sản, phối hợp giữa các địa phương để mở rộng không gian tôn giáo tâm linh của di sản ký ức Vĩnh Nghiêml gắn với không gian văn hóa tâm linh Trúc Lâm Yên Tử, với tinh thần kết nối truyền thống Thiền phái Trúc Lâm chốn Tổ rộng ra cả nước và quốc tế./.

Lương Sơn

Chợ hoa ngày tết

Chợ hoa ngày tết đang đông

Không mua, không bán ta mong đợi người

Để trao ánh mắt, nụ cười

Tay trong tay với đất trời sang xuân./.

NÂNG CAO VAI TRÒ CỦA TRUYỀN THÔNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Phạm Huy Long

Thời gian qua, hoạt động khoa học và công nghệ (KH&CN) đã gặt hái được nhiều thành tựu đóng góp lớn cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và tiếp tục được khẳng định “là quốc sách hàng đầu, là một động lực quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá”. Để thúc đẩy nền KH&CN nước nhà, vai trò của truyền thông KH&CN cần được đặt đúng vị trí, là một trong những nhiệm vụ quan trọng để gắn kết cộng đồng và giới nghiên cứu, chuyển tải các chủ trương định hướng phát triển KH&CN, các kết quả nghiên cứu, ứng dụng KH&CN, nâng cao kiến thức về KH&CN cho người dân...

Hệ thống truyền thông của Ngành KH&CN từ trung ương đến địa phương đã hình thành cơ bản. Riêng ở Bộ có Tạp chí KH&CN Việt Nam, Tạp chí Tia Sáng, báo mạng Vnexpress, các tạp chí của các đơn vị trực thuộc Bộ, nhiều trang web... Ở địa phương các sở KH&CN có các tạp chí, bản tin KH&CN, tờ tin, trang web. Thời gian qua chuyển tải phần nào các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ ở TW và các tỉnh, cung cấp thông tin cho xã hội để người cần tìm hiểu ứng dụng vào thực tế sản xuất, cập nhật thông tin KH&CN mới, nâng cao kiến thức về KH&CN cho nhân dân.

Truyền thông liên quan đến hoạt động tổng thể về KH&CN. Hiện nay có nhiều bất cập trong quyền hạn quản lý ngành, trong phân bổ kinh phí được giao cho Bộ. Việc đầu tư cho các địa phương không hiệu quả hoặc hiệu quả thấp, vì hệ thống pháp luật của ta còn nhiều bất cập, chưa hợp lý, chưa tạo điều kiện thuận lợi cho người nghiên cứu khoa học. Không đủ kinh phí hoạt động hoặc kinh phí giao cho địa phương, ít nhưng giao chậm nên tiêu không hết. Đây là một nghịch lý. Có khi sau thời gian dài được tuyển chọn, đề tài, dự án mới có kinh phí thực hiện. Lúc đó giá cả đã khác nên không khuyến

khích người thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học. Nếu chỉ dựa vào ngân sách để nghiên cứu khoa học thì khoa học Việt Nam kém phát triển, thua xa các nước là tất nhiên. Cần xã hội hóa, khuyến khích các ngành, doanh nghiệp đầu tư nghiên cứu khoa học.

Kinh nghiệm kết nối các nhà khoa học với xã hội: Ở các nước có nền KH&CN phát triển mạnh như Nhật Bản cũng có những thời điểm người dân không mặn mà đến hoạt động truyền thông KH&CN. Trước thực trạng đó, Chính phủ Nhật Bản đã có những quyết sách rất lớn và cụ thể để thúc đẩy hoạt động này, “phấn đấu đưa khoa học trở thành một văn hóa lớn”. GS. Masataka Watanabe, Cố vấn cao cấp về truyền thông KH&CN của Cục KH&CN Nhật Bản (JST) cho biết: Từ năm 1960 Nhật Bản đã tổ chức Tuần KH&CN vào tháng tư hằng năm. Đây là dịp người dân có cơ hội đi thăm các viện bảo tàng, dự triển lãm hoặc tham gia các cơ sở nghiên cứu trên khắp cả nước. Từ năm 1992, Nhật Bản có thêm các festival KH&CN cho giới trẻ gọi là Youngsters’ Festival. Ban đầu hoạt động này chỉ được tổ chức ở 5 thành phố, giờ được tổ chức ở hơn 100 thành phố. Từ năm 2006, Science Agora, sự kiện truyền thông khoa học lớn nhất ở Nhật Bản được tổ chức vào tháng 11 hằng năm và kéo dài ba ngày tại Công viên Hàn lâm (Tokyo) với số lượt người tham dự liên tục tăng từ 1,7 triệu lượt trong năm đầu tiên lên hơn 7 triệu lượt vào năm 2011.

Ngoài ra còn các hình thức truyền thông khoa học khác như tổ chức các khóa đào tạo chính quy đầu tiên về truyền thông khoa học tại ba trường đại học, hình thành hơn một nghìn quán cà phê khoa học trên khắp cả nước... Nhật Bản cũng thay đổi quan điểm về việc tạo dựng hình ảnh nhà khoa học. Ngoài việc xây tượng đài hoặc in chân dung các nhà khoa học lớn trên tiền giấy, Nhật Bản còn đưa hình ảnh họ lên chai

rượu sake hoặc lon bia.

Nhiệm vụ to lớn của công tác truyền thông KH&CN đã được khẳng định trong các văn kiện quan trọng như Chiến lược phát triển KH&CN giai đoạn 2011 - 2020; Nghị quyết Trung ương 6 về phát triển KH&CN phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; Luật KH&CN sửa đổi. Hy vọng, với những quyết sách và chủ trương lớn về phát triển KH&CN, sự ghi nhận và vinh danh những nhà báo trong lĩnh vực KH&CN, công tác truyền thông sẽ đưa KH&CN thấm vào xã hội một cách tự nhiên, đưa KH&CN gần gũi với người dân hơn nữa và từ đó các tiến bộ KH&CN sẽ được ứng dụng rộng rãi, đóng góp nhiều hơn cho sự phát triển KH&CN cũng như kinh tế - xã hội của đất nước.

Tuy vậy còn nhiều bất cập trong truyền thông KH&CN. Người làm khoa học ít có người viết, nhà khoa học ít viết, nên bài báo trên các phương tiện thông tin KH&CN, cả thông tin đại chúng còn nghèo nàn. Lâu nay tìm tổng biên tập rất khó, người giỏi không về làm báo khoa học. Chưa có tờ báo khoa học nào của nước ta nổi tiếng. Các sở KH&CN có tạp chí, website, tờ tin, có Sở ra hàng tháng rất bổ ích, nhưng có Sở đến 3 tháng mới ra một kỳ tạp chí, vì thiếu chuyên trách. Truyền thông KH&CN chỉ ở cấp tỉnh, cấp huyện càng khan hiếm, chưa có người chuyên trách KH&CN lấy đầu người làm truyền thông.

Từ bất cập trong nghiên cứu, trong quản lý dẫn đến hạn chế trong truyền thông KH&CN. Thực tế nước ta khoa học chưa phải là quốc



Năm 2013, Bộ KH&CN lần đầu tiên tổ chức tuần lễ truyền thông KH&CN.

sách. Nhà nước đầu tư có hạn, tư nhân ít đầu tư, xã hội không quan tâm đến khoa học... thì làm sao khoa học phát triển. Khi khoa học không phát triển thì thông tin khoa học cũng không thể đến với đại đa số nhân dân. Trong thời gian tới hy vọng truyền thông KH&CN được đẩy mạnh hơn nữa, kích thích xã hội đầu tư phát triển khoa học, các nhà báo quan tâm đến khoa học để có tác phẩm hay và sẽ có đổi mới trong truyền thông KH&CN, dự án đề tài nên dành kinh phí cho truyền thông để mọi người biết áp dụng, học hỏi, nâng cao kiến thức. Bộ KH&CN cùng địa phương sẽ làm tốt công tác truyền thông KH&CN./

TĂNG CƯỜNG ỨNG DỤNG TIẾN BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VÀO THỰC TIỄN SẢN XUẤT VÀ ĐỜI SỐNG

Dương Đại Tân

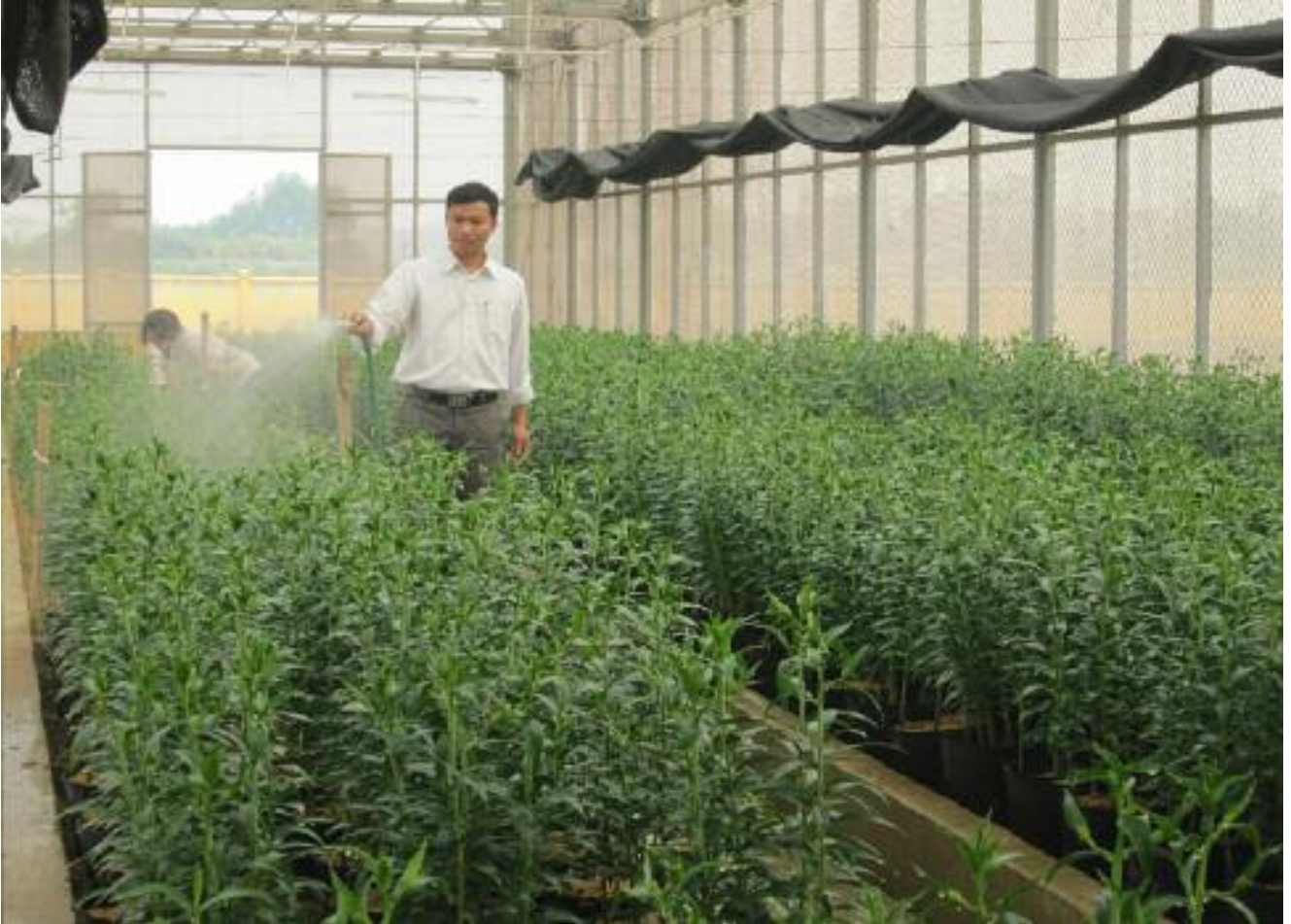
Trong những năm qua, công tác ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào thực tiễn sản xuất và đời sống trên địa bàn tỉnh ta đã có nhiều chuyển biến, khoa học và công nghệ đóng góp tích cực vào việc nâng cao năng suất, chất lượng hàng hóa và dịch vụ, cải thiện năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Tiềm lực khoa học công nghệ (KH&CN) được nâng lên. Quản lý nhà nước về KH&CN tiếp tục được đổi mới từng bước góp phần thúc đẩy phát triển KT - XH và bảo vệ quốc phòng, an ninh tại địa phương.

Tuy nhiên, việc nghiên cứu - ứng dụng và làm chủ công nghệ mới, công nghệ tiên tiến vào thực tiễn sản xuất và đời sống còn chậm, năng suất, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp, chậm được cải thiện.

Nguyên nhân chủ yếu của những hạn chế trên là do nhận thức của một số cấp ủy Đảng, chính quyền về vai trò, tầm quan trọng của ứng dụng tiến bộ phát triển khoa học công nghệ vào thực tiễn sản xuất và đời sống còn hạn chế, chưa thường xuyên quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo. Tiềm lực KH&CN của tỉnh còn hạn chế, nguồn nhân lực hoạt động KH&CN còn ít. Việc ứng dụng khoa học còn nhỏ lẻ, chưa chuyển mạnh sang nghiên cứu - ứng dụng trong công nghiệp để đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Kinh phí để nhân rộng kết quả một số đề tài, dự án khoa học còn hạn chế. Biên chế chuyên trách cho hoạt động khoa học của các huyện, thành phố chưa được quan tâm đúng mức, phần lớn vẫn là hoạt động kiêm nhiệm nên chất lượng hoạt động chưa được sâu. Chưa có chính sách để khuyến khích mạnh các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động KH&CN; các cơ chế thủ tục hành chính chưa tạo được sự thông thoáng để thu hút các tổ chức, cá nhân tham gia quá trình nghiên cứu; nguồn đầu tư cho hoạt động ứng dụng tiến bộ KH&CN còn ít...

Để khắc phục những hạn chế trên và đẩy mạnh, phát triển công tác ứng dụng tiến bộ KH&CN vào thực tiễn sản xuất và đời sống trên địa bàn tỉnh. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, triển khai thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 01/11/2012 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoa XI) về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Chiến lược phát triển KH&CN đến 2020 của tỉnh Bắc Giang và Chương trình hành động thực hiện NQ số 20-NQ/TW của Tỉnh ủy Bắc Giang đến cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân để nâng cao nhận thức về vai trò quan trọng của việc ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, từ đó tham gia tích cực, hiệu quả vào các hoạt động nghiên cứu phát triển và ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ của tỉnh.

Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền đối với công tác phát triển khoa học và công nghệ; xác định rõ việc phát triển và ứng dụng khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, là một trong những động lực quan trọng nhất để phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ tổ quốc, đưa công tác nghiên cứu và ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào thực tiễn sản xuất và đời sống là một nội dung cần được ưu tiên tập trung đầu tư trước một bước trong hoạt động của tất cả các cấp, các ngành từ tỉnh đến cơ sở. Phát triển KH&CN gắn với nâng cao tiềm lực khoa học và công nghệ của tỉnh, tăng cường đầu tư theo chiều sâu hệ thống các cơ sở KH&CN kết hợp với đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ trí thức, cán bộ làm công tác khoa học; có chế độ, chính sách phù hợp cho đội ngũ cán bộ khoa học; hoàn thiện mạng lưới cán bộ chuyên trách, quản lý KH&CN cấp huyện để hoạt động có hiệu quả.



Ứng dụng các chế phẩm sinh học vào sản xuất hoa lyly tại Trung tâm Ứng dụng Tiến bộ KH&CN.

Tăng cường mối liên kết giữa 4 nhà (nhà nước, nhà khoa học, nhà doanh nghiệp, nhà nông); phát triển các tổ chức khuyến nông, khuyến lâm, dịch vụ tư vấn KH&CN; phát triển các trung tâm dịch vụ tổng hợp từ tư vấn, chuyển giao công nghệ, tổ chức sản xuất, đến bao tiêu sản phẩm; phát triển các sản phẩm KH&CN áp dụng vào thực tiễn sản xuất và đời sống góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả sản xuất, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân.

Ưu tiên và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, các trang trại, các hợp tác xã phát triển các ngành nghề nông thôn; đầu tư đổi mới dây chuyền công nghệ sản xuất, chế biến theo hướng sản xuất sạch, thân thiện với môi trường; đầu tư xây dựng công nghệ xử lý và cung cấp nước sinh hoạt, tưới tiêu cho đồng bào vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh.

Nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý nhà nước của tỉnh về KH&CN; ban hành chính sách khuyến khích ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ; rà soát bổ sung sửa đổi chính sách hỗ trợ đầu tư đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm; đơn giản hoá thủ tục hành chính; đưa ra các định hướng, giải pháp phù hợp, cụ thể nhằm đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ KH&CN trên địa bàn tỉnh.

Thành lập và sử dụng có hiệu quả Quỹ phát triển KH&CN của tỉnh, có cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp tư nhân thành lập hoặc liên kết với nhà nước thành lập các quỹ đổi mới công nghệ, quỹ phát triển KH&CN.

Chủ động mở rộng, trao đổi và hợp tác để phát triển các mối quan hệ phát triển KH&CN trong và ngoài nước, đặc biệt trong lĩnh vực nghiên cứu và ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào thực tiễn sản xuất và đời sống./.

ĐẨY MẠNH HOẠT ĐỘNG SỞ HỮU TRÍ TUỆ VÀO CỘNG ĐỒNG

Sau gần 3 năm triển khai Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2011 – 2015 đến nay đã tạo ra một hướng đi mới, việc sử dụng sở hữu trí tuệ như một công cụ hữu hiệu để phát triển KT - XH. Thông qua đó, các dự án đã có tác động tích cực tới cộng đồng, địa phương và doanh nghiệp, góp phần nâng cao hiệu quả của hệ thống sở hữu trí tuệ Việt Nam.

Sở hữu trí tuệ như công cụ hữu hiệu

Chương trình Hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2011 - 2015 được phê duyệt theo Quyết định số 2204/QĐ-TTg ngày 06/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở tiếp tục duy trì và phát huy các kết quả triển khai của Chương trình giai đoạn 2005 - 2010 và bổ sung vào một số nội dung cho phù hợp với định hướng và yêu cầu phát triển khoa học và công nghệ (KH&CN) giai đoạn 2011 - 2015. Điều này đã tạo ra những chuyển biến tích cực và có tác động rõ rệt đối với đời sống xã hội tại Việt Nam. Cục trưởng Cục Sở hữu Trí tuệ (SHTT) Tạ Quang Minh nhận định, chương trình tiếp tục được triển khai nhằm tiếp tục nâng cao nhận thức của các tổ chức, cá nhân về bảo hộ sở hữu trí tuệ; góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh cho các sản phẩm, dịch vụ Việt Nam.

Chương trình với 8 nội dung chính gồm: tuyên truyền, đào tạo về sở hữu trí tuệ, hỗ trợ quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ; thành lập và đưa vào hoạt động các tổ chức hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ; hỗ trợ xác lập, khai thác, bảo vệ và phát triển tài sản trí tuệ; hỗ trợ xây dựng và áp dụng các quy trình quản lý kết quả, sản phẩm nghiên cứu khoa học nhằm nâng cao giá trị tài sản trí tuệ; hỗ trợ khai thác thông tin KH&CN, sở hữu trí tuệ; hỗ trợ áp dụng các sáng chế nước ngoài không được bảo hộ tại Việt Nam; hỗ trợ triển khai các chương trình, hoạt động về bảo đảm thực thi quyền sở hữu trí tuệ và hỗ trợ hợp tác quốc tế về sở hữu trí tuệ.

Báo cáo của các Sở KH&CN cho biết, đến nay đã có 28 tỉnh/thành phê duyệt và thực hiện chương trình riêng, sử dụng nguồn kinh phí địa phương và kinh phí huy động từ các nguồn khác để xây dựng và phát triển tài sản trí tuệ cho các sản phẩm, dịch vụ của mình. Tính đến hết tháng 8/2013, 34 dự án Trung ương quản lý đã được đánh giá và nghiệm thu gồm 16 dự án xây dựng, quản lý và phát triển chỉ dẫn địa lý; 9 dự án tạo lập, quản lý và phát triển nhãn hiệu chứng nhận; 8 dự án tạo lập, quản lý và phát triển nhãn hiệu tập thể... Ngoài ra, có 61 dự án do Trung ương ủy quyền cho địa phương quản lý đã kết thúc, việc đánh giá, nghiệm thu các dự án này do Sở KH&CN cấp tỉnh, thành phố tổ chức.

Đánh giá hiệu quả chương trình, Thứ trưởng Bộ KH&CN Trần Quốc Khánh nhận định, sau gần 3 năm thực hiện, với sự nỗ lực của Bộ KH&CN, các bộ, ban ngành và sự tham gia tích cực của các địa phương, chương trình đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận, tạo ra một hướng đi mới là sử dụng sở hữu trí tuệ như công cụ hữu hiệu để phát triển KT - XH. Các dự án được triển khai đã tác động tích cực tới cộng đồng, địa phương và doanh nghiệp, qua đó góp phần nâng cao hiệu quả của hệ thống sở hữu trí tuệ Việt Nam.

Theo thống kê của Cục SHTT, chỉ tính riêng số lượng đơn đăng ký sở hữu công nghiệp, đặc biệt là đơn đăng ký nhãn hiệu của nhiều địa phương đã tăng lên rõ rệt. Ví dụ tại tỉnh Thái Nguyên, năm 2009 chỉ có 30 - 35 đơn/năm thì năm 2012, con số là 60 - 63 đơn/năm. Năm 2009, tỉnh Quảng Ninh có 65 đơn thì năm 2012 con số là 120 đơn, ngay như tỉnh Bình Phước, một tỉnh mới mới tách lập, năm 2012 có 55 đơn vị xác lập quyền sở hữu công nghiệp, tăng gấp 3 lần so với năm 2011 và 5 lần so với giai đoạn 2009 - 2010.

Hiệu quả thiết thực

Theo Phó giám đốc Sở KH&CN Sơn La

Nguyễn Minh Đức, trong khuôn khổ chương trình, Sở KH&CN Sơn La được Bộ KH&CN giao triển khai thực hiện dự án xây dựng chỉ dẫn địa lý Yên Châu cho quả xoài tròn Yên Châu; dự án quản lý và phát triển chỉ dẫn địa lý Mộc Châu cho sản phẩm chè Shan Tuyết; dự án quản lý và phát triển nhãn hiệu tập thể Mật ong Sơn La... Dẫn chứng cho thấy, năm 2008, xoài tròn Yên Châu có giá bán trên thị trường là 15.000đ/kg, tuy nhiên sau khi được công nhận là sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý (năm 2012 - 2013) đã có giá từ 35.000đ - 40.000đ/kg, tăng gấp 2,7 lần so với năm 2008. Chè Shan Tuyết Mộc Châu, giá bán chè thành phẩm năm 2010 là 50.000đ - 53.000đ/kg nhưng sau khi sản phẩm được mang chỉ dẫn địa lý đã có giá từ 73.000đ - 75.000đ/kg, tức là gấp 1,5 lần so với năm 2010. Còn mật ong Sơn La có giá bán năm 2010 là 70.000 đ - 90.000 đ/kg thì sau khi sản phẩm mang nhãn hiệu tập thể (2013) đã có giá bán từ 120.000 đ - 150.000 đ/kg, tức là tăng gấp 2,7 lần so với năm 2010.

Đối với các sản phẩm nông nghiệp, thủy sản và thủ công mỹ nghệ, theo số liệu của Bộ NN và PTNT, tính đến 8/2013, chương trình đã và đang bảo hộ, quản lý và phát triển tài sản trí tuệ cho 93 lượt sản phẩm. Hầu hết các sản phẩm nổi tiếng của Việt Nam như nước mắm Phú Quốc, thanh long Bình Thuận, hoa Đà Lạt, cà phê Buôn Mê Thuật, cam Vinh, chiếu cói Nga Sơn, vải thiều Lục Ngạn, bưởi Đoan Hùng, hồ Lạng Sơn... khi được hỗ trợ bảo hộ đã tăng lên đáng kể, điều này đã tạo nên thu nhập cho người dân, tăng giá trị cho từng sản phẩm, lợi thế cạnh tranh trên thị trường và phát triển bền vững nông thôn.

Ngoài ra, các dự án thuộc chương trình đã tác động tích cực và tạo ra những giá trị, hiệu quả cụ thể, nhận thức của xã hội về SHTT được nâng cao; kết nối được các hộ nông dân từ hoạt động



Một số sản phẩm chỉ dẫn địa lý được trưng bày tại Hội nghị sơ kết 3 năm về SHTT vừa tổ chức tại Hà Nội.

sản xuất đơn lẻ thành mô hình tập trung, chặt chẽ và chuyên canh sản phẩm; tăng giá bán sản phẩm; định hướng người tiêu dùng sử dụng những sản phẩm có chất lượng...

Với gần 3 năm triển khai tuy thời gian chưa dài nhưng có thể nhận định, các đơn vị chủ trì thực hiện dự án thuộc chương trình đã có sự dịch chuyển lớn. Nếu như đơn vị chủ trì thuộc chương trình giai đoạn 2005 - 2010 chủ yếu là các Sở KH&CN chiếm trên 80% thì trong giai đoạn này, đã có sự đa dạng về loại hình và đến từ nhiều lĩnh vực, cơ quan, đơn vị khác nhau. Điều này cho thấy sự lan tỏa nhanh, mạnh của chương trình đối với các ngành nghề, lĩnh vực của xã hội. Bên cạnh đó, công tác tổ chức chương trình đã bảo đảm được sự cân đối, đa dạng, triển khai đồng đều theo các nội dung chương trình đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt./

Nguyễn Tươi (t/h)

NHỮNG VIỆC CẦN LÀM SAU KHI TỔ CHỨC ĐƯỢC CHỨNG NHẬN ISO 9000

Mạc Thị Kim Thoà

Thực hiện Quyết định số 118/2009/QĐ-TTg ngày 30/9/2009 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Quyết định số 144/2006/QĐ-TTg ngày 20/6/2006 của Thủ tướng Chính phủ quy định áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001: 2000 vào hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước, các bộ, các ngành và các địa phương đã ban hành Kế hoạch xây dựng, áp dụng và duy trì hệ thống quản lý chất lượng tại các cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của bộ, ngành và địa phương. Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, xác định việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO là nội dung quan trọng của công cuộc cải cách hành chính, ngày 29/9/2011, UBND tỉnh Bắc Giang đã ban hành Kế hoạch 2263/KH-UBND về xây dựng, áp dụng và duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001: 2008 vào hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước.

Theo báo cáo của các cơ quan hành chính và kết quả kiểm tra việc xây dựng, áp dụng và duy trì hệ thống quản lý chất lượng của Ban chỉ đạo ISO tỉnh, hiện trên địa bàn tỉnh có 40 cơ quan hành chính đã được cấp chứng nhận theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001: 2000 hoặc TCVN ISO 9001: 2008 (không tính các cơ quan áp dụng chung hệ thống với cơ quan đã được chứng nhận như Chi cục Bảo vệ Môi trường áp dụng hệ thống chung với Sở Tài nguyên và Môi trường). Một trong những nội dung quan trọng của việc kiểm tra là hoạt động duy trì hệ thống quản lý chất lượng đối với các cơ quan đã được đánh giá chứng nhận và cấp chứng chỉ. Với nội dung này, nhiều cơ quan còn lúng túng trong việc duy trì hệ thống quản lý chất lượng như không biết để duy trì hệ thống quản lý chất lượng thì cần làm những việc gì, bài viết này xin đề cập những nội dung cần thực hiện duy trì qua kinh nghiệm của

bản thân khi tham gia đánh giá của các đoàn đánh giá.

Để hệ thống quản lý chất lượng được chứng nhận, các cơ quan, cán bộ công chức phải đầu tư nhiều thời gian, công sức để xây dựng và áp dụng hệ thống. Tuy nhiên để duy trì hệ thống quản lý chất lượng đã được chứng nhận, một số nội dung cần thực hiện là:

Thứ nhất, cơ quan cần xây dựng mục tiêu chất lượng (MTCL) và kế hoạch thực hiện để đạt được những mục tiêu đó. Việc thiết lập MTCL phải tiến hành đến các bộ phận và xây dựng mục tiêu tổng thể của cơ quan. Trên thực tế, việc thiết lập MTCL cần được lồng ghép với nhiệm vụ trọng tâm của cơ quan, MTCL của cơ quan phải bao quát hết các nhiệm vụ chính của cơ quan đó. Thời gian thiết lập MTCL thường là đầu năm, mỗi năm cần đưa ra MTCL của từng năm. Sau đó, cơ quan cần có báo cáo đánh giá hiệu quả thực hiện MTCL 6 tháng, một năm về tình hình thực hiện các mục tiêu đã đưa ra. Ngoài ra, khi xây dựng MTCL phải chú ý đến tiêu chí SMART. Có nghĩa là mục tiêu xây dựng phải cụ thể (Specific), đo lường được (Measurable), được thống nhất trong toàn thể cơ quan (Agreed), phải thực tế (Realistic) và có thời gian cụ thể (Timescale).

Nội dung thứ hai của việc duy trì là cơ quan phải tiến hành rà soát, sửa đổi tài liệu thường xuyên. Văn bản quy phạm pháp luật của các cấp, các ngành thay đổi thì hệ thống tài liệu phải được rà soát để bắt kịp với sự thay đổi đó. Hệ thống quản lý chất lượng phải được xây dựng trên cơ sở kết quả rà soát thủ tục hành chính, nếu cơ quan nào chưa áp dụng ISO cho toàn bộ thủ tục hành chính thì nhất thiết phải bổ sung hệ thống quy trình cho toàn bộ thủ tục hành chính, cùng với yêu cầu về mô hình khung hệ thống quản lý chất lượng để cập nhật sửa đổi kịp thời. Trên thực tế, hệ thống văn bản pháp luật thay

đổi, việc giải quyết công việc của phòng ban đã thay đổi theo văn bản pháp luật nhưng các quy trình ISO chưa thay đổi theo. Điều này dẫn tới hệ thống tài liệu bị lỗi thời.

Thứ ba là tổ chức đào tạo về tiêu chuẩn, cách thức sửa đổi tài liệu, cách thức áp dụng biểu mẫu. Việc đào tạo cho cán bộ công chức về tiêu chuẩn ISO thường xuyên sẽ giúp cán bộ công chức có nhận thức đầy đủ hơn về tiêu chuẩn mình đang áp dụng, biết những lợi ích khi tuân thủ việc áp dụng, giải đáp những thắc mắc về việc thực hiện các quy trình giúp cho hệ thống tài liệu ngày càng chuẩn. Đây là công việc thực sự hữu ích, đặc biệt là khi hệ thống văn bản pháp luật thường xuyên thay đổi.

Thứ tư là tổ chức đánh giá chất lượng nội bộ và họp xem xét của lãnh đạo định kỳ về hệ thống quản lý chất lượng. Sau khi đã được đào tạo về cách thức áp dụng, sửa đổi tài liệu phù hợp với quy định của pháp luật, việc đánh giá chất lượng nội bộ giúp lãnh đạo và cán bộ công chức soi lại hồ sơ thực hiện các quy trình hệ thống. Đây là công việc đòi hỏi sự khách quan, công bằng. Vì lý do đó, việc đánh giá chất lượng nội bộ phải thực hiện đánh giá chéo giữa các bộ phận. Điều này có nghĩa là các cán bộ công chức tham gia đánh giá nội bộ phải được đào tạo về cách thức đánh giá chất lượng nội bộ, người đi đánh giá không được phép đánh giá công việc của mình. Để đảm bảo tính nghiêm minh của cuộc đánh giá, thường lãnh đạo cơ quan sẽ tham gia cuộc đánh giá và có ý kiến chỉ đạo. Sau cuộc đánh giá chất lượng nội bộ, các cơ quan phải tiến hành tổ chức họp xem xét của lãnh đạo về hệ thống quản lý chất lượng. Kết quả cuộc đánh giá là cơ sở để lãnh đạo cơ quan xem xét hiệu lực của hệ thống quản lý chất lượng, các phản hồi của khách hàng, nhu cầu nguồn lực tại các bộ phận (bao gồm nhân lực và vật lực).

Việc họp xem xét của lãnh đạo về hệ thống quản lý chất lượng có thể được thực hiện thông qua các cuộc họp giao ban tháng, quý, năm. Tuy nhiên hồ sơ về các cuộc họp phải được duy trì.

Thứ năm là duy trì việc đánh giá giám sát và đánh giá chứng nhận lại khi giấy chứng nhận hết hiệu lực. Sau khi đánh giá chứng nhận, mỗi năm tổ chức đánh giá sẽ tiến hành đánh giá giám sát

1 lần và thực hiện 2 lần trong ba năm. Sau khi đánh giá giám sát, nếu cơ quan nhà nước có duy trì hệ thống quản lý chất lượng, tổ chức đánh giá sẽ có thông báo bằng văn bản duy trì hiệu lực của giấy chứng nhận và ngược lại. Sau ba năm, giấy chứng nhận hết hiệu lực, tổ chức đánh giá sẽ tiến hành đánh giá chứng nhận lại. Để thực hiện đánh giá chứng nhận lại, trước khi giấy chứng nhận hết hiệu lực 1 tháng, cơ quan nhà nước phải liên hệ với tổ chức đánh giá chứng nhận để đăng ký đánh giá chứng nhận lại. Tổ chức phải chuẩn bị các hồ sơ như hồ sơ về thực hiện các quy trình chuyên môn, hồ sơ đánh giá chất lượng nội bộ, hồ sơ xem xét của lãnh đạo, các mục tiêu chất lượng, kế hoạch thực hiện, các báo cáo về tình hình phản hồi của khách hàng về sản phẩm, dịch vụ do cơ quan nhà nước cung cấp...

Cuối cùng là hoạt động đo lường sự thỏa mãn của khách hàng của cơ quan nhà nước. Tiêu chuẩn TCVN ISO 9001: 2008 được áp dụng trong cơ quan nhà nước để đo lường sự thỏa mãn của khách hàng vì nguyên tắc đầu tiên trong 8 nguyên tắc quản lý chất lượng là hướng vào khách hàng. Việc đo lường này cần được thực hiện cho cả khách hàng bên trong (nội bộ cơ quan giữa các phòng ban) và bên ngoài (công dân, các cơ quan phối hợp khác). Các cơ quan nhà nước đo lường sự thỏa mãn của khách hàng thông qua kết quả giải quyết đúng và trước hẹn các thủ tục hành chính. Bằng việc phát hành phiếu góp ý, niềm yết số điện thoại liên hệ, sử dụng công cụ công nghệ thông tin để đo lường sự thỏa mãn của khách hàng. Báo cáo đo lường và tình hình phản hồi của khách hàng cần được duy trì.

Trên đây là những nội dung quan trọng cần thực hiện để duy trì hệ thống quản lý chất lượng sau đánh giá chứng nhận của cơ quan nhà nước. Hy vọng rằng các cơ quan nhà nước sẽ thu được nhiều lợi ích thiết thực từ việc nhận thức đúng và thực hiện đúng theo quy trình chuẩn mực đã xây dựng, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động, làm hài lòng tổ chức và công dân./.

PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP GẮN VỚI XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

Thời gian qua, cùng với một số lĩnh vực khác, nông nghiệp đã có những đóng góp tích cực cho sự phát triển kinh tế của tỉnh. Có được kết quả đó là do Bắc Giang đã có những chính sách hỗ trợ thiết thực cho việc thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng bền vững, gắn với Chương trình xây dựng nông thôn mới. Theo Ban chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới (XDNTM) tỉnh, các đề án, chính sách đầu tư, hỗ trợ theo giai đoạn 5 năm, 10 năm đã được chỉ đạo tổ chức thực hiện như: Hỗ trợ phát triển trang trại nuôi thủy sản thâm canh cao; quy hoạch phát triển thủy sản Bắc Giang; quy hoạch vùng rau chế biến, rau an toàn trên địa bàn tỉnh; phát triển nghề nấm; sản xuất rau, quả theo tiêu chuẩn VietGAP; phát triển lúa lai; hỗ trợ chăn nuôi, thú y...

Ở tất cả các xã, đặc biệt là 40 xã điểm XDNTM đều xây dựng đề án phát triển sản xuất nâng cao thu nhập cho người dân nông thôn. Mỗi huyện lựa chọn một số sản phẩm thế mạnh để đầu tư phát triển, tạo sức đột phá, nâng cao hiệu quả kinh tế và từng bước hình thành vùng sản xuất hàng hóa tập trung.

Nói đến Bắc Giang người ta nhớ ngay đến đặc sản vải thiều Lục Ngạn. Đây là vùng đất được thiên nhiên ưu đãi cho sự phát triển về cây ăn quả, là nơi có sản phẩm vải thiều ngon nổi tiếng. Nhờ được thế mạnh của vùng đất này, trong việc triển khai và thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ Chương trình phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung gắn với xây dựng nông thôn mới, UBND tỉnh đã phê duyệt: “Quy hoạch vùng sản xuất vải an toàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020”. Theo đó, quy hoạch thành vùng sản xuất vải tập trung có quy mô lớn để tiêu thụ ở thị trường trong và ngoài nước, có công nghệ chế biến bảo quản tốt, bảo đảm an toàn, tạo ra sản phẩm quả vải có nguồn gốc an toàn, có thương hiệu và tạo uy tín trên thị trường. Việc

quy hoạch vùng sản xuất vải an toàn phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, gắn công nghiệp bảo quản chế biến, dịch vụ du lịch và bảo vệ môi trường, bảo đảm tính bền vững.

Bên cạnh đó, tỉnh cũng phê duyệt quy hoạch phát triển thủy sản, quy hoạch cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, ban hành các dự án, chính sách hỗ trợ sản xuất. Sau hai năm thực hiện, tổng vốn đầu tư hỗ trợ cho các dự án, đề án và chính sách cho chương trình là 227,696 tỷ đồng. Xác định được vị trí quan trọng của lĩnh vực nông nghiệp, các huyện, thành phố cũng đã ban hành các cơ chế, chính sách, đề án, hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa tại địa phương, trong đó có thành phố Bắc Giang, Yên Dũng, Lạng Giang, Tân Yên, Lục Ngạn.

Với những chính sách hỗ trợ phù hợp, nhiều mô hình nông nghiệp đã trở thành điểm sáng trong chuyển đổi phương thức sản xuất. Cơ cấu giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp tiếp tục có sự chuyển dịch theo hướng tích cực. Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2013 của tỉnh cho thấy, tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ đông xuân đạt gần 105 nghìn ha, tăng 2,4% so với cùng kỳ. Trong đó, diện tích lúa đạt 53,2 nghìn ha; năng suất lúa bình quân đạt 59 tạ/ha. Sản lượng lương thực có hạt ước đạt 343 nghìn tấn, đạt 105% kế hoạch. Sản lượng vải thiều ước đạt 145 nghìn tấn; diện tích vải thiều sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP đạt 7.700 ha, sản lượng ước đạt 36 nghìn tấn, tăng 20% so với cùng kỳ.

Điểm đáng ghi nhận là trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đã duy trì và phát huy được một số vùng sản xuất hàng hóa mang lại giá trị kinh tế cao như: Vải thiều Lục Ngạn, gà đồi Yên Thế, lúa hàng hóa chất lượng trên 15 nghìn ha; rau chế biến, rau an toàn diện tích 1.935 ha với một số

cây có giá trị kinh tế cao như: Dưa chuột bao tử, cà chua bi, dưa chuột Nhật, khoai tây Atlantic, lạc giống góp phần nâng giá trị kinh tế trên một diện tích đất canh tác và nâng cao thu nhập cho người dân. Chăn nuôi đã có bước chuyển dịch dần từ chăn nuôi nhỏ lẻ sang chăn nuôi tập trung quy mô trang trại, gia trại gắn với giảm thiểu ô nhiễm môi trường; chủ động thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch bệnh, quản lý tiêu thụ sản phẩm; thực hiện Đề án sản xuất và cung ứng gà an toàn cho thành phố Hà

Nội và các tỉnh lân cận đến năm 2015, bước đầu đã gắn kết giữa nơi sản xuất với tiêu thụ sản phẩm...

Để nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp, hiện nay trên địa bàn tỉnh đã tiếp tục mở rộng sản xuất một số sản phẩm khác như: Sản xuất nấm tại Lạng Giang, Yên Dũng; cam đường canh, cam Vinh, bưởi Diễn tại Lục Ngạn; rau cần tại Hiệp Hòa; chè tại Yên Thế; hoa cây cảnh tại thành phố Bắc Giang; phát triển vùng sản xuất hạt lúa lai F1 với quy mô trên 100 ha tại huyện Tân Yên... Điển hình là các vùng trồng rau chế biến với tổng diện tích gần 3.000 ha có giá trị kinh tế cao như: Dưa bao tử, cà chua bi, dưa Nhật, khoai tây Atlantic tại Lạng Giang, Tân Yên, Yên Dũng... Cơ sở hạ tầng vùng nuôi thủy sản ngày càng hoàn thiện, năng suất tăng cao. Hết năm 2012, diện tích mặt nước nuôi thủy sản đạt hơn 12 nghìn ha, sản lượng đạt 27 nghìn tấn. Chăn nuôi chuyển dịch mạnh từ nhỏ lẻ sang tập trung quy mô trang trại, gia trại an toàn sinh học.

Năm 2012 tỉnh đã xây dựng thí điểm thành công 2 cánh đồng mẫu lớn tại xã Cảnh Thụy và xã Tư Mại (Yên Dũng) quy mô 50 ha/cánh đồng sản xuất lúa và khoai tây chất lượng cao. Năm 2013, hàng chục cánh đồng mẫu lớn và cánh



Ảnh minh họa.

đồng cho thu nhập cao tiếp tục được triển khai tại các huyện Tân Yên, Yên Dũng, Việt Yên, Lục Nam, Lạng Giang, Hiệp Hòa và TP Bắc Giang.

Từ việc xây dựng cánh đồng mẫu lớn sản xuất nông nghiệp hàng hóa tại xã Cảnh Thụy và xã Tư Mại, huyện Yên Dũng, thời gian qua, một số địa phương đã tập trung tuyên truyền, vận động nhân dân “đồn điền, đổi thửa”, xây dựng các cánh đồng mẫu làm tiền đề cho việc phát triển các vùng sản xuất hàng hóa nông nghiệp tập trung.

Phát triển sản xuất nông nghiệp nhanh, bền vững, hình thành vùng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn mang lại giá trị kinh tế cao gắn với xây dựng nông thôn mới rất cần những chính sách hỗ trợ cho chiến lược phát triển trong ngắn hạn và dài hạn. Với những quy hoạch đã và đang được thực hiện trong chiến lược phát triển sản xuất đến năm 2020 của tỉnh, hy vọng nông nghiệp Bắc Giang sẽ tiến xa hơn, thực sự là một điểm sáng trong nền kinh tế với những đặc sản được người tiêu dùng đón nhận tích cực như vải thiều Lục Ngạn và gà đồi Yên Thế./.

Ngọc Trung

PHÁT TRIỂN NGHỀ TRỒNG NẤM Ở BẮC GIANG

Bắc Giang là tỉnh có nhiều lợi thế về sản xuất nông nghiệp nên có nguồn nguyên liệu dồi dào và điều kiện tự nhiên, khí hậu thuận lợi để phát triển nghề trồng nấm. Trung tâm Giống nấm Bắc Giang nằm trên trục đường 1A cũ thuộc địa phận xã Tân Dĩnh, huyện Lạng Giang được thành lập năm 2007 trên cơ sở tách Xí nghiệp Nấm Tân Dĩnh, trực thuộc Công ty Cổ phần Giống cây trồng Bắc Giang. Trung tâm có nhiệm vụ chính là nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật về sản xuất nấm, sản xuất và cung ứng đầy đủ, kịp thời các chủng loại giống nấm, vật tư phục vụ nhu cầu sản xuất và kinh doanh sản phẩm nấm của tỉnh.

Hiện nay do sự chuyển hướng mạnh mẽ của người tiêu dùng sang các sản phẩm nấm có giá trị dinh dưỡng, giá trị dược liệu cao, an toàn vệ sinh thực phẩm cho nên thị trường tiêu thụ nấm rất rộng lớn đã mở ra cơ hội cho nghề sản xuất nấm trên địa bàn tỉnh phát triển.

Năm 2007, Trung tâm được UBND tỉnh phê duyệt Đề án: “Phát triển sản xuất nấm tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2007-2010”. Đề án tập trung cho công tác tập huấn chuyển giao kỹ thuật, hỗ trợ cơ sở vật chất cho nông dân sản xuất một số loại nấm ăn thông dụng như nấm rơm, nấm mỡ và mộc nhĩ với tổng kinh phí hơn 3,6 tỷ đồng.

Cùng với đề án của tỉnh, năm 2009, Bộ Khoa học và Công nghệ giao cho Trung tâm Giống nấm Bắc Giang chủ trì thực hiện Dự án: “Xây dựng mô hình sản xuất giống nấm và nấm hàng hoá có năng suất, chất lượng cao và bảo quản, chế biến nấm tại tỉnh Bắc Giang”. Thông qua các đề án và dự án đã tạo cơ sở ban đầu để phát triển sản xuất nấm hàng hoá trên địa bàn tỉnh đã cung ứng hơn 60 tấn giống nấm rơm cà nấm mỡ, 26 nghìn túi giống nấm mộc nhĩ đảm bảo chất lượng và đáp ứng kịp thời cho sản xuất. Ngoài ra còn cung ứng 77 tấn đạm SA và 115 tấn bột nhẹ, 26 nghìn tấn túi nilon chịu nhiệt, 23.000 tấn mùn cưa.

Đến nay, toàn tỉnh hiện có khoảng 400 hộ trồng nấm. Trong đó hơn 100 hộ trồng nấm quy mô hơn 300m² trở lên, tập trung ở Lạng Giang, Tân Yên, Lục Ngạn... Từ đầu vụ đông đến nay, toàn tỉnh sản xuất hơn 4 nghìn tấn nguyên liệu nấm các loại, tạo việc làm cho hàng nghìn lao động nông thôn. Nấm sò, mộc nhĩ đang cho thu hoạch, trừ chi phí lãi khoảng 3 triệu đồng/tấn nguyên liệu. Nấm mỡ bắt đầu vào vụ sản xuất, dự kiến được hái từ tháng 12 năm nay đến tháng 4 năm sau.

Ngoài cơ chế hỗ trợ của tỉnh thông qua đề án phát triển sản xuất nấm giai đoạn 2012 - 2015, một số huyện như Lạng Giang, Lục Nam, Việt Yên cũng trích ngân sách trợ giá giống nấm, chi phí xây lán trại nhằm khuyến khích nông dân mở rộng quy mô trồng nấm. Một số trang trại có quy mô lớn như trang trại của ông Đỗ Vinh Thúc, xã Nghĩa Hưng (Lạng Giang) đã đầu tư 4.000m² lán trại và nhà xưởng, sử dụng hơn 150 tấn nguyên liệu, thu được khoảng 80 tấn nấm tươi, mỗi năm lợi nhuận 400 - 500 triệu đồng. Các trang trại của ông Lê Duy Soạn ở xã Hoàng Lương (Hiệp Hòa), ông Nguyễn Danh Thuyết ở xã Ninh Sơn (Việt Yên), ông Nguyễn Văn Tuấn ở xã Trí Yên (Yên Dũng) đều có quy mô sản xuất hơn 100 tấn nguyên liệu, thu được khoảng 40 tấn nấm tươi, lợi nhuận 200 - 300 triệu đồng mỗi năm. Sản phẩm nấm đa dạng như nấm rơm, nấm mỡ, nấm sò, nấm mộc nhĩ, nấm linh chi và một số loại nấm cao cấp (trân châu, đầu khỉ...). Bên cạnh đó, nhờ sử dụng hàng nghìn tấn phế thải sau thu hoạch và chế biến nông - lâm sản như rơm rạ, mùn cưa, bông phế thải, mỗi năm nghề nấm góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường; tạo nguồn phân hữu cơ có giá trị cao phục vụ trở lại cho sản xuất nông nghiệp.

Trong đó huyện Lạng Giang là một trong những địa phương phát triển mạnh nghề trồng nấm, trung bình mỗi năm sản xuất khoảng 1000 tấn nguyên liệu với sản lượng gần 300 tấn nấm, hàng năm cho thu lãi khoảng 4 tỷ đồng. Đây là



Chủ tịch UBND tỉnh Bùi Văn Hải tham quan mô hình sản xuất nấm tại xã Tiên Lục, huyện Lạng Giang.

một nguồn thu tương đối quan trọng bên cạnh thu nhập từ mô hình sản xuất lúa, cá, rau màu truyền thống. Hiện nay huyện Lạng Giang đang tăng cường chỉ đạo các ngành chức năng tăng cường công tác tuyên truyền, chuyển giao KHKT và triển khai tiếp nhận dự án của tỉnh nhằm mở rộng quy mô sản xuất; Thực hiện những chính sách khuyến khích, đầu tư cho người dân, mở rộng quy mô ngành nghề, xúc tiến cho nông dân vay ưu đãi, bảo đảm cung ứng giống nấm chất lượng tốt, đa dạng chủng loại, hình thành nghề trồng nấm có tính chất thường xuyên, liên tục như là nghề mũi nhọn trong sản xuất nông nghiệp của địa phương năm 2012 toàn huyện sản xuất trung bình khoảng 1000 tấn nguyên liệu dự kiến cho thu lãi khoảng từ 7 đến 8 tỷ đồng.

Hiện nay, Bộ Khoa học và Công nghệ đã trình Thủ tướng Chính phủ 6 sản phẩm Quốc gia trong đó có nấm, một số địa phương có thể mạnh sẽ được hỗ trợ từ khâu sản xuất, chế biến và xuất khẩu. Với chủ trương đó UBND tỉnh Bắc

Giang đã phê duyệt Đề án phát triển sản xuất nấm hàng hoá giai đoạn 2012 - 2015, đến năm 2015 toàn tỉnh Bắc Giang có 500 hộ nông dân sản xuất theo quy mô trang trại, gia trại đạt sản lượng nấm tươi khoảng 6.000-7.000 tấn cung cấp cho thị trường./.

Thanh Huyền

BẢO TỒN, PHÁT TRIỂN VÙNG NGUYÊN LIỆU DƯỢC LIỆU TẠI TỈNH BẮC GIANG

Những năm gần đây, để khôi phục và phát triển nguồn nguyên liệu phục vụ cho nhu cầu sản xuất thuốc trong nước và xuất khẩu Công ty Cổ phần Dược phẩm Bắc Giang đã triển khai một số đề tài, trong đó có đề tài: “Nghiên cứu trồng trọt, thu hoạch, chế biến địa hoàng theo hướng thực hành tốt trồng trọt và thu hái cây thuốc (GACP) và quy trình chế biến thành sản phẩm thực địa tại tỉnh Bắc Giang” đã góp phần bảo tồn và phát triển nguồn nguyên liệu dược liệu trong nước.

Dược liệu là thuốc sử dụng trong chữa bệnh y học cổ truyền, là nguyên liệu đầu vào của các thuốc đông dược. Do đó, chất lượng dược liệu cần phải được đảm bảo từ việc trồng trọt, thu hoạch, chế biến, bảo quản theo các quy định trong Thông tư số 14 của Bộ Y tế hướng dẫn triển khai: “Thực hành tốt trồng trọt và thu hái cây thuốc” (GACP) theo khuyến cáo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO). Địa hoàng (sinh địa) là cây dược liệu có nguồn gốc từ Trung Quốc được di thực vào Việt Nam từ những năm 1958. Cây thích nghi đặc biệt với vùng đất của tỉnh Bắc Giang nhưng do sự cạnh tranh bởi địa hoàng nhập từ Trung Quốc đã làm giảm sự tiêu thụ địa hoàng trồng tại Bắc Giang. Vì vậy diện tích trồng địa hoàng tại Bắc Giang giảm nhiều so với những năm trước đây. Do đó, việc duy trì và phát triển vùng dược liệu đồng thời áp dụng các tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới vào trồng trọt, thu hoạch, chế biến địa hoàng là rất cần thiết và phù hợp với nhu cầu thị trường, hình thành vùng trồng nguyên liệu tập trung ổn định về năng suất, chất lượng. Từ đó đáp ứng nhu cầu các sản phẩm can địa hoàng, thực địa từ nguồn dược liệu địa hoàng trong nước, thay thế dần việc nhập khẩu các vị thuốc này.

Các vị thuốc từ cây địa hoàng được sử dụng gồm có: Tiên địa hoàng, can địa hoàng và thực địa. Cả ba vị thuốc từ cây địa hoàng đều được sử

dụng nhiều trong y học cổ truyền, nhất là can địa hoàng và thực địa chuyên trị trong các bệnh suy nhược thần kinh, chữa hen phế quản, chữa tăng huyết áp, chữa chứng âm hư, tinh huyết suy kém mệt mỏi, chữa viêm tai giữa mạn tính, chữa bế kinh vô kinh, trị táo bón, trị tiểu đường, trị viêm thoái hóa khớp, cột sống... Các vị thuốc này có thể dùng đơn độc hay phối hợp trong các bài thuốc. Can địa hoàng, thực địa là các vị thuốc đông y thiết yếu được Bộ Y tế quy định cần có trong các cơ sở khám chữa bệnh.

Đề tài đã xây dựng mô hình trồng, thu hoạch, chế biến địa hoàng theo hướng tiêu chuẩn “Thực hành tốt trồng trọt và thu hái cây thuốc” (GACP-WHO). Sau đó chế biến thành phẩm can địa hoàng, thực địa theo phương pháp mới đạt tiêu chuẩn Dược điển Việt Nam IV và được nâng cấp. Xây dựng phương pháp xác định hoạt chất chính trong sản phẩm. Xây dựng và công bố tiêu chuẩn chất lượng tiên địa hoàng, can địa hoàng và thực địa của Bắc Giang.

Mô hình trồng địa hoàng được lựa chọn triển khai tại xã Minh Đức - Việt Yên và xã Đình Trì - thành phố Bắc Giang, trong đó mô hình trồng giống là 0,2ha, mô hình trồng nguyên liệu là 1,0ha. Việc trồng địa hoàng được tuân theo hướng GACP-WHO giúp các sản phẩm can địa hoàng, thực địa được sản xuất từ cây địa hoàng được chuẩn hóa từ nguồn nguyên liệu đầu vào và cho chất lượng tốt, ổn định.

Quy trình GACP áp dụng trong trồng trọt, thu hái, chế biến, sản xuất, đóng gói, vận chuyển dược liệu, nhằm bảo đảm cung cấp nguồn nguyên liệu thực vật làm thuốc có chất lượng tốt nhất và hiệu lực chữa bệnh cao nhất, cố gắng làm giảm đến mức thấp nhất nguy cơ bị giả mạo và pha trộn.

Đặc biệt, trước xu thế hội nhập kinh tế khu vực và trên thế giới, để thuốc của Việt Nam giữ được thương hiệu và cạnh tranh được với các sản phẩm cùng loại của nước ngoài thì quá trình



Mô hình trồng địa hoàng tại xã Đình Trì, thành phố Bắc Giang.

trồng trọt, thu hái nguyên liệu làm thuốc không thể coi nhẹ việc tiêu chuẩn hóa. Điều này có nghĩa là phải tạo ra nguồn dược liệu có hàm lượng hoạt chất cao theo tiêu chuẩn của GACP.

Can địa hoàng sản xuất trên thiết bị công nghiệp của Viện Dược liệu đạt các chỉ tiêu về hàm ẩm, tro toàn phần, kim loại nặng đều không thấp hơn so với yêu cầu tiêu chuẩn của Dược điển Trung Quốc và Dược điển Việt Nam IV. Như vậy, việc phát triển nguồn dược liệu trong nước sẽ dần thay thế dược liệu can địa hoàng nhập từ Trung Quốc. Do đó, làm giảm giá thành, kết hợp chuẩn hóa quy trình sản xuất theo hướng GACP-WHO đảm bảo ổn định chất lượng sẽ giúp sản phẩm can địa hoàng trong nước cạnh tranh với các sản phẩm cùng loại khác như can địa hoàng Trung Quốc.

Như vậy, việc nghiên cứu quy trình trồng, thu hoạch và chế biến cây địa hoàng theo hướng tiêu chuẩn GACP-WHO tại tỉnh Bắc Giang đảm bảo chất lượng theo quy trình từ trồng trọt tới

chế biến thành sản phẩm. Bên cạnh đó công ty đang tích cực triển khai 2 đề tài: “Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong trồng trọt và chế biến dược liệu địa liên ở Bắc Giang” và đề tài “Ứng dụng khoa học kỹ thuật để phát triển vùng nguyên liệu địa hoàng theo hướng tiêu chuẩn GACP- WHO và chế biến một số thành phẩm từ địa hoàng”.

Nghiên cứu trồng trọt, thu hoạch và chế biến địa hoàng theo hướng GACP-WHO là một công trình nghiên cứu mới tại tỉnh Bắc Giang. Từ những nghiên cứu này sẽ là cơ sở cho việc bảo tồn, phát triển vùng nguyên liệu dược liệu tại tỉnh Bắc Giang nói riêng và cả nước nói chung./.

Đỗ Thơm

ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CÁC ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC ĐÃ ĐƯỢC NGHIỆM THU

Khoa học và công nghệ (KH&CN) ngày càng có vai trò quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Đảng và Nhà nước ta xác định KH&CN là nền tảng và động lực đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển bền vững đất nước. Đối với tỉnh Bắc Giang, trong những năm qua, ngân sách nhà nước đã cấp hàng chục tỷ đồng để thực hiện nhiệm vụ KH&CN thông qua các đề tài, dự án KH&CN. Các đề tài, dự án nghiên cứu ứng dụng KH&CN tập trung ở các lĩnh vực như: Nông nghiệp và phát triển nông thôn; công nghiệp; tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề; y tế và giáo dục; văn hóa xã hội... Các đề tài dự án KH&CN được thực hiện ở nhiều cấp độ khác nhau như đề tài dự án cấp nhà nước, cấp tỉnh, cấp cơ sở... Riêng đối với đề tài nghiên cứu KH&CN cấp tỉnh, trong 5 năm qua (2008-2012) trên địa bàn tỉnh đã triển khai 47 đề tài nghiên cứu khoa học với tổng kinh phí hỗ trợ từ sự nghiệp khoa học tỉnh là 13,8 tỷ đồng. Ngoài ra còn huy động hàng chục tỷ đồng từ các nguồn kinh phí khác tham gia thực hiện đề tài. Trong số 47 đề tài được thực hiện, đến nay đã nghiệm thu 39 đề tài.

Nhìn chung, trong 5 năm qua hoạt động KH&CN đã có nhiều chuyển biến tích cực; các đề tài KH&CN đã được xác định trên tinh thần công khai, dân chủ, thiết thực, bám sát nhiệm vụ, mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Sở KH&CN đã xây dựng chương trình hoạt động nghiên cứu, ứng dụng theo hướng có trọng tâm, trọng điểm với các lĩnh vực chính bao gồm: Nông nghiệp và phát triển nông thôn; khoa học xã hội và nhân văn; giáo dục y tế; công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp.

Hoạt động KH&CN trong thời gian qua đã được khẳng định, có tác dụng hỗ trợ cho công tác quản lý nhà nước và những chủ trương, chính sách phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Các đề tài nghiên cứu ứng dụng được triển khai thực

hiện ở hầu hết các lĩnh vực sản xuất và đời sống, huy động được sự tham gia nghiên cứu của nhiều ngành, nhiều tổ chức, cá nhân, trong đó có sự tăng cường liên kết với các trường đại học, các viện và cơ quan nghiên cứu ở Trung ương, các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, các doanh nghiệp để chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào địa bàn tỉnh. Tính đến tháng 12/2012 đã tổ chức đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện 39 đề tài.

Diễn hình một số đề tài có những đóng góp tích cực trong phát triển kinh tế xã hội của tỉnh tạo động lực cho phát triển kinh tế nông nghiệp và nông thôn, phát triển tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề, cải thiện dịch vụ y tế và nâng cao chất lượng giáo dục, bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa như đề tài: “*Xây dựng mô hình chăn nuôi lợn hướng nạc tại một số huyện miền núi tại tỉnh Bắc Giang*”; “*Ứng dụng một số quy trình công nghệ trước và sau thu hoạch để sản xuất và bảo quản vải chất lượng cao, rải vụ thu hoạch đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu tại huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang*”; “*Nghiên cứu trồng, thu hoạch, chế biến sinh địa theo tiêu chuẩn thực hành tốt trồng trọt và thu hái cây thuốc (GACP) và quy trình chế biến thành sản phẩm thực địa tại tỉnh Bắc Giang*”; “*Xây dựng mô hình điều trị và quản lý bệnh tăng huyết áp tại tuyến y tế cơ sở tỉnh Bắc Giang*”; “*Thực trạng và giải pháp nhằm nâng cao ý thức chấp hành pháp luật về an toàn giao thông đường bộ cho thanh niên tỉnh Bắc Giang*”; “*Xây dựng hệ thống phần mềm quản lý, tác nghiệp Bảo hiểm Xã hội, Bảo hiểm Y tế tỉnh Bắc Giang*” ...

Tuy nhiên trên thực tế một số đề tài khoa học được nghiên cứu xong, được Hội đồng khoa học nghiệm thu đạt yêu cầu, thậm chí đạt loại khá hoặc xuất sắc nhưng kết quả nghiên cứu đó lại không được áp dụng vào thực tiễn; hoặc được áp dụng nhưng chỉ trong một thời gian ngắn; hoặc không được nhân rộng; một số đề tài còn dừng

lại ở mức độ xây dựng mô hình mà không được triển khai nhân rộng vào đời sống sản xuất... Do vậy, việc đánh giá các kết quả của hoạt động khoa học công nghệ, đặc biệt là khả năng ứng dụng, nhân rộng của đề tài sau khi kết thúc là một trong những công việc quan trọng của công tác quản lý KH&CN.

Trên cơ sở kết quả điều tra trao đổi với chủ nhiệm đề tài, cơ quan chủ trì và tổ chức cá nhân ứng dụng, nhân rộng kết quả nghiên cứu cũng như số liệu thống kê từ đơn vị quản lý, khả năng ứng dụng nhân rộng của các đề tài nghiên cứu KH&CN cấp tỉnh vào sản xuất và đời sống được đánh giá:

Các đề tài thuộc lĩnh vực NN&PTNT được áp dụng và nhân rộng là 14/14 đề tài (đạt 100%). Trong đó, ứng dụng rộng rãi là 7/14 đề tài (chiếm 50% số đề tài thuộc lĩnh vực và 17,9% tổng số đề tài); ứng dụng trong thời gian ngắn là 3/14 đề tài (chiếm 21,4% số đề tài thuộc lĩnh vực và 7,7% tổng số đề tài), ứng dụng tại nơi thực hiện 4/14 đề tài (chiếm 28,6% số đề tài thuộc lĩnh vực và 10,3% tổng số đề tài). Không có đề tài nào thuộc lĩnh vực này không được ứng dụng và nhân rộng trong thời gian này.

Các đề tài thuộc lĩnh vực công nghiệp và thủ công nghiệp được áp dụng và nhân rộng là 2/4 (đạt 50%). Trong đó ứng dụng rộng rãi là 1/4 đề tài (chiếm 25% đề tài thuộc lĩnh vực và 2,6% tổng số đề tài), ứng dụng tại nơi thực hiện 1/4 đề tài (chiếm 25% đề tài thuộc lĩnh vực và 2,6% tổng số đề tài), không ứng dụng được 2/4 đề tài (chiếm 50% số đề tài thuộc lĩnh vực và 5,1% tổng số đề tài).

Các đề tài thuộc lĩnh vực giáo dục và y tế được áp dụng và nhân rộng là 6/6 đề tài (đạt 100%). Trong đó, ứng dụng rộng rãi là 2/6 đề tài (chiếm 33,3% số đề tài thuộc lĩnh vực và 5,1% tổng số đề tài), ứng dụng trong thời gian ngắn là 1/6 đề tài (chiếm 16,7% số đề tài thuộc lĩnh vực và 2,6% tổng số đề tài), ứng dụng tại nơi thực hiện 3/6 (chiếm 50% số đề tài thuộc lĩnh vực và



7,7% tổng số đề tài).

Các đề tài thuộc lĩnh vực khoa học xã hội nhân văn và khoa học quản lý được áp dụng và nhân rộng là 13/13 đề tài (đạt 100%). Trong đó, ứng dụng rộng rãi là 4/13 đề tài (chiếm 30,8% số đề tài thuộc lĩnh vực và 10,3% tổng số đề tài), ứng dụng trong thời gian ngắn có 2/13 đề tài (chiếm 15,4% số đề tài thuộc lĩnh vực và 5,1% tổng số đề tài), ứng dụng tại nơi thực hiện có 7/13 đề tài (chiếm 53,8% số đề tài thuộc lĩnh vực và 17,9% tổng số đề tài).

Đối với đề tài nghiên cứu trong lĩnh vực công nghệ thông tin và tin học, trong 5 năm thực hiện có 2 đề tài được triển khai thực hiện và cả hai đề tài được ứng dụng nhân rộng.

Như vậy, trong số 39 đề tài nghiên cứu sau nghiệm thu đã có 37 đề tài nghiên cứu được đưa vào ứng dụng và nhân rộng. Trong đó 15 đề tài ứng dụng rộng rãi, chiếm tỷ lệ 38,5%; 6 đề tài được ứng dụng trong thời gian ngắn, chiếm tỷ lệ 15,4%; 16 đề tài được ứng dụng ở phạm vi hẹp, chiếm tỷ lệ 41%. Các đề tài ứng dụng và nhân rộng đã có tác động tích cực góp phần phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Vì vậy, cần có những chính sách khuyến khích nghiên cứu khoa học, ứng dụng và nhân rộng các tiến bộ kỹ thuật mới vào sản xuất và đời sống góp phần phát triển kinh tế xã hội./.

Nguyễn Văn Tình

VINH DANH THƯƠNG HIỆU “GÀ ĐÔI YÊN THẾ”

Như Hoa

Những năm gần đây, thực hiện chủ trương đổi mới, hội nhập và phát triển của Đảng và Nhà nước. Phát huy lợi thế so sánh của một huyện miền núi có nhiều đồi núi thấp, phần lớn đã được che phủ kín bằng các cây lấy gỗ và cây ăn quả. Từ năm 2006 đến nay, huyện Yên Thế đã phát động mạnh mẽ phong trào chăn nuôi gà đồi giống địa phương dưới tán cây rừng và cây ăn quả. Cấp ủy, chính quyền huyện Yên Thế đã xác định xây dựng thương hiệu cho gà đồi Yên Thế để góp phần nâng cao hiệu quả chăn nuôi, tăng thu nhập cho người dân, thúc đẩy kinh tế phát triển.

Gà đồi Yên Thế, với 2 giống chủ lực là ri lai và mía lai được đánh giá là giống có ngoại hình đẹp, chất lượng thịt thơm ngon, được chăn thả trên đồi cây, chăn nuôi theo đúng quy trình sinh học. Nhờ triển khai đồng bộ các giải pháp nên đàn gà tại huyện Yên Thế đã có bước phát triển mạnh mẽ về quy mô và chất lượng. Đến nay, Yên Thế đã trở thành huyện có tổng đàn gia cầm lớn nhất toàn quốc với tổng đàn gà tính theo thời điểm luôn đạt trên 4 triệu con. Toàn huyện có trên 2.000 hộ chăn nuôi với số lượng từ 1.000 con trở lên; cá biệt đã có hộ nuôi từ 5.000 đến 7.000 con/lứa và nhiều lứa/năm. Theo thống kê, đến cuối năm 2012, trên địa bàn huyện đã có trên 505 tổ liên gia, trên 40 cơ sở chuyên tổ chức ấp nở và cung ứng con giống gà thương phẩm, khoảng trên 70 hãng với trên 150 đại lý chuyên cung cấp thuốc thú y và thức ăn chăn nuôi. Ở thời điểm hiện tại, đã có trên 137 thương nhân chuyên nghiệp (trong đó trên địa bàn huyện có 42 thương nhân, còn lại ở các huyện, tỉnh khác tham gia tiêu thụ) thường xuyên tổ chức các dịch vụ thu mua và tiêu thụ sản phẩm gà đồi Yên Thế đến các thị trường lớn trong cả nước.

Do gà đồi Yên Thế có số lượng lớn, chất lượng thịt thơm ngon, nên năm 2011, được sự quan tâm, giúp đỡ của Bộ Khoa học và Công

nghệ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Hiệp hội Chăn nuôi Gia cầm Việt Nam, các sở ngành chức năng của tỉnh Bắc Giang, sản phẩm “Gà đồi Yên Thế” đã được Cục Sở hữu trí tuệ trao bằng chứng nhận nhãn hiệu hàng hóa độc quyền. Như vậy, gà đồi Yên Thế đã được vinh danh là con vật nuôi đầu tiên trong cả nước được công nhận thương hiệu.

Ngày 20/01/2013, chương trình bình chọn “Sản phẩm tin cậy - dịch vụ hoàn hảo - nhãn hiệu ưa dùng năm 2012” do người tiêu dùng bình chọn đã trao cúp chứng nhận “Sản phẩm tin cậy” cho sản phẩm “Gà đồi Yên Thế” được tổ chức tại Nhà hát Quân đội, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh, do Cục Sở hữu trí tuệ, Hội Sở hữu trí tuệ Việt Nam, Tạp chí Sở hữu trí tuệ và sáng tạo tổ chức.

Cùng với đó, tháng 4/2013 danh hiệu “Thương hiệu tin dùng Thủ đô” do Chương trình Khảo sát thương hiệu và bình chọn thương hiệu tin dùng Thủ đô phối hợp với Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật Hà Nội, Hội Tiêu chuẩn và Bảo vệ người tiêu dùng Hà Nội, Tạp chí Thực phẩm và Sức khỏe phối hợp thực hiện, đã bình chọn và trao tặng cho sản phẩm “Gà đồi Yên Thế”.

Sản phẩm “Gà đồi Yên Thế” còn vinh dự là 1 trong 4 sản phẩm, thực phẩm của Việt Nam lọt vào danh sách nhận Cúp chứng nhận “Sản phẩm, thực phẩm tốt nhất Đông Nam Á – ASEAN BESTFOOD/BESTFOOD PRODUCT” do Ban Tổ chức Chương trình Truyền thông quảng bá “doanh nhân ASEAN vì môi trường xanh – sạch – đẹp” trao tặng được tổ chức tại Singapore từ ngày 08/9 – 11/9/2013. Từ một sản phẩm mang thương hiệu của địa phương, “Gà đồi Yên Thế” đã vững vàng trở thành một nông sản mang thương hiệu mạnh không chỉ ở thị trường trong nước mà còn vượt ra ngoài biên giới và được vinh danh trên diễn đàn người tiêu dùng khu vực Đông Nam Á.



Một trang trại gà đồi tại huyện Yên Thế.

Mới đây, ngày 27/9/2013, sản phẩm “Gà đồi Yên thế” một lần nữa được vinh danh “Thương hiệu - nhãn hiệu nổi tiếng năm 2013” do Hội Sở hữu trí tuệ Việt Nam, Tạp chí Sở hữu trí tuệ và sáng tạo phối hợp với Bộ khoa học và Công nghệ Việt Nam tổ chức tại Nhà hát lớn Hà Nội. Như vậy, hình ảnh thương hiệu “Gà đồi Yên Thế” càng khẳng định sự mến mộ của người tiêu dùng tin cậy.

Có thể nói, việc xây dựng thành công thương hiệu gà đồi Yên Thế đã huy động sự tham gia tích cực của các cấp ủy, chính quyền, các tổ chức đoàn thể và các doanh nghiệp cùng sự hưởng ứng tích cực của các hộ chăn nuôi, phát huy sức mạnh tập thể trong cơ chế thị trường, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, xác lập giá trị và mở rộng thị trường tiêu thụ. Để tiếp tục khẳng định thương hiệu “Gà đồi Yên Thế” trên thị trường, không phụ công người tiêu dùng tin cậy, huyện Yên Thế tiếp tục đẩy mạnh các giải pháp phát triển chăn nuôi gà đồi bền vững, an toàn sinh học theo quy trình VietGAP, qua đây

từng bước thay đổi phương thức chăn nuôi tạo ra sản phẩm gà đồi Yên Thế đảm bảo chất lượng, đáp ứng các yêu cầu của thị trường.

Với tiềm năng và thế mạnh sẵn có của địa phương, Yên Thế sẽ ngày càng phát huy những lợi thế trong xây dựng các mô hình nông lâm kết hợp, đưa thương hiệu “Gà đồi Yên Thế” ngày càng vang xa trên thị trường trong nước, các nước trong khu vực và trên thế giới. Yên Thế đang chuyển mình từ chính sản phẩm trong nông nghiệp nông thôn được thực hiện kết hợp giữa truyền thống gắn với khoa học công nghệ. Thành quả từ lao động góp sức xây dựng một quê hương Yên Thế anh hùng giàu đẹp và văn minh./.

PHÁT TRIỂN ỔN ĐỊNH

ĐO TÍCH CỰC ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ

Công ty Cổ phần (CP) Cơ khí và Dịch vụ Thương mại Thống Nhất có trụ sở ở Cụm công nghiệp Toàn Mỹ, thị trấn Vôi (Lạng Giang). Công ty được thành lập năm 2006 từ một cơ sở nhỏ đã nhanh chóng mở rộng hoạt động theo hướng đa dạng ngành nghề, chủ yếu tập trung vào xây dựng công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi và gia công, lắp đặt cơ khí. Do vậy, công ty đã thích ứng với thị trường, không ngừng nghiên cứu thay đổi cơ cấu sản xuất kinh doanh để phát triển.

Ngoài thị trường dân dụng, công ty còn là đối tác của nhiều khách hàng lớn như Công ty Hạ tầng Đô thị Viglacera để cung cấp các sản phẩm cửa nhôm, cửa nhựa lõi thép, cửa chống cháy, sản phẩm cơ khí... cho các dự án như khu văn phòng cao cấp ngã 6 Bắc Ninh, Đại Mỗ, Tây Mỗ, Xuân Phương. Bên cạnh đó, công ty đã cung cấp cho Công ty Coma 2, Coma 68 sản phẩm sơn tĩnh điện và các hệ thống dàn không gian, kết cấu cơ khí khẩu độ lớn... Trong khi nền kinh tế đang bị suy thoái nhưng công ty vẫn ký được các hợp đồng trị giá gần 30 tỷ đồng cung cấp các sản phẩm cửa cao cấp Window, cửa cuốn lõi thép cho xây dựng chung cư cao cấp ở Hà Nội, Trường Đại học Nông nghiệp và nhiều tỉnh ở phía Bắc. Có được kết quả này là do công ty không chỉ thực hiện tốt các hợp đồng gia công cơ khí mà còn đầu tư lắp đặt dây chuyền sản xuất cửa cuốn nhôm khe thoáng công nghệ Đức. Dòng sản phẩm này đòi hỏi rất cao về hình thức và chất lượng bề mặt, màu sắc độ bền của sơn. Để đáp ứng được yêu cầu của khách hàng, công ty lắp đặt phân xưởng sơn tĩnh điện và là cơ sở duy nhất trên địa bàn tỉnh sản xuất và gia công hai loại sản phẩm này.

Công nghệ sơn tĩnh điện của công ty được thực hiện theo quy trình tiêu chuẩn 4 công đoạn: Xử lý bề mặt, làm khô, phun sơn và sấy sản phẩm. Hệ thống tẩy rửa sắt được thực hiện bằng

hệ thống 7 bể hóa chất gồm: 1 bể tẩy dầu, 1 bể rửa nước, 1 bể axit, 1 bể chứa hóa chất định hình, 1 bể photphat... Các bể chứa đều được phủ nhựa Composite 5 lớp. Hệ thống tẩy rửa nhôm gồm 4 bể với 1 bể tẩy dầu, 2 bể rửa nước, 1 bể Cromas được làm bằng thép không rỉ. Các sản phẩm sắt thép, việc xử lý bề mặt sau gia công vào các bể chứa có sử dụng các loại hóa chất chuyên dụng nhằm tách toàn bộ lượng dầu mỡ bám trên bề mặt trong quá trình gia công. Sau khi nhúng từ 10 -20 phút, sản phẩm được đưa lên làm ráo nước rồi chuyển ra bể súc rửa làm sạch lớp hóa chất tẩy dầu, được rửa bằng máy cao áp rồi chuyển sang bể chứa axit tẩy rỉ bằng axit Sun-phua-ric (H_2SO_4) hoặc Clo-hy-đric, (HCl) pha với tỷ lệ 5%. Sau khi tẩy rỉ, sản phẩm được chuyển sang bể làm sạch axit rồi bể hóa chất định hình. Hóa chất DH - ZNP với nồng độ 5% sẽ tạo lớp định hình bề mặt, xóa mờ vết xước tạo bề mặt sạch ổn định. Sau đó sản phẩm được chuyển sang bể chứa hóa chất photphat kẽm (PH L78R) nồng độ 5%, tạo ra lớp làm tăng độ bám dính khi sơn. Sau khi sản phẩm đã nhúng photphat kẽm, được đưa sang bể rửa một lần nữa để làm sạch lớp hóa chất bám trên bề mặt và kết thúc khâu tẩy rửa và xử lý. Đối với các sản phẩm nhôm, quá trình làm tẩy rửa, làm sạch bề mặt cũng được xử lý tương tự qua các bể hóa chất song hóa chất sử dụng có khác so với các sản phẩm bề mặt sắt thép. Việc di chuyển các vật sơn qua các bể được sử dụng hệ thống Palăng điện.

Sau công đoạn xử lý bề mặt, sản phẩm cần sơn sẽ được hấp sấy khô, với hệ thống lò sấy bằng gas hoặc nguồn nhiệt hồng ngoại. Sản phẩm được sấy khô được đưa vào buồng sơn. Đặc tính của sơn tĩnh điện là sử dụng dạng bột nên khả năng bám dính lên bề mặt kim loại là nhờ vào lực tĩnh điện. Quá trình sơn sẽ có lượng dư thừa ở buồng sơn sẽ được hệ thống thu hồi

bằng các Phai-tơ (Filter) và Xi-clon (Cyclone) gắn liền hoàn. Lượng sơn dư thừa được trộn với bột sơn mới để tái sử dụng và tỷ lệ hữu dụng đạt tới 99%. Sơn trong buồng phun có thể phun bằng tay hoặc phun tự động. Sản phẩm được treo, móc và di chuyển bằng băng tải đi vào buồng phun. Súng phun sơn ở hai phía đối diện phun vào hai mặt của sản phẩm theo tốc độ nhất định tạo độ đều trên bề mặt. Kết thúc công đoạn sơn, sản phẩm được đưa vào lò sấy. Ở nhiệt độ, 180 - 220^oC, sản phẩm được sấy ủ khoảng 12 phút là kết thúc quy trình sơn tĩnh điện. Sản phẩm được sơn bằng sơn tĩnh điện có rất nhiều ưu điểm về giá trị kinh tế, độ bền, màu sắc, chất lượng, độ an toàn và bảo quản. Ông Nguyễn Văn Thống, Giám đốc Công ty CP Dịch vụ và Thương mại Thống Nhất cho biết: “Việc ứng dụng đưa dây chuyền công nghệ sơn tĩnh điện vào sản xuất đã tạo cho doanh nghiệp chủ động trong sản xuất của cuốn công nghệ Đức, nâng cao chất lượng của xếp công nghệ Đài Loan và những sản phẩm cơ khí khác. Trung bình mỗi năm, doanh nghiệp đã sản xuất khoảng 3.500 sản phẩm, doanh thu đạt hơn 64 tỷ đồng, đóng góp ngân sách nhà nước trên 700 triệu đồng, lợi nhuận đạt 2,2 tỷ đồng và tạo việc làm thường xuyên cho người lao động”.

Dây chuyền sơn tĩnh điện do công ty đầu tư, hiện nay là cơ sở duy nhất trên địa bàn tỉnh, trong khi có rất nhiều doanh nghiệp sản xuất cơ khí đều có nhu cầu ứng dụng sản phẩm sơn tĩnh điện. Hiện tại, phần lớn các doanh nghiệp đều sử dụng công nghệ sơn dầu, sản phẩm làm ra có



Máy cuốn tạo khung.

không hạn chế về độ bền thấp, chất lượng, thẩm mỹ chưa cao. Nên dây chuyền sơn tĩnh điện của Công ty sẽ mở ra hướng mới trong hợp tác sản xuất trên địa bàn, vị thế công ty được nâng lên một bước mới. Hiện nay với 65 cán bộ, công nhân viên công ty đang làm việc, đầu tư có trọng tâm, có chiến lược, đúng hướng và đón đầu những dấu hiệu phục hồi của nền kinh tế trong nước để phát triển, không chỉ tạo việc làm cho người lao động mà còn vươn lên chiếm lĩnh thị trường, góp phần làm đẹp quê hương, làm giàu đất nước./.

Thân Văn Phương

TÓM TẮT ĐỀ TÀI: “NGHIÊN CỨU XÂY DỰNG MÔ HÌNH SẢN XUẤT TIÊN TIẾN THEO HƯỚNG VIETGAP CHO CÂY BƯỞI DIỄN QUY MÔ NÔNG HỘ TẠI HUYỆN HIỆP HÒA, TỈNH BẮC GIANG

Chủ nhiệm đề tài: TS. Đoàn Văn Lư

Cơ quan chủ trì: Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội

Thời gian thực hiện: Từ tháng 6/2011 đến tháng 11/2012.

Cây bưởi diễn mới được trồng ở Bắc Giang song đã được đánh giá có chất lượng ngon, có khả năng cạnh tranh trên thương trường. Tuy nhiên, hầu hết các sản phẩm quả tươi của chúng ta chưa bảo đảm an toàn thực phẩm và chưa thể truy nguyên nguồn gốc sản xuất là một trong những rào cản cho việc hội nhập cũng như cạnh tranh của các sản phẩm rau quả.

1. Mục tiêu nghiên cứu

1.1. Mục tiêu chung

Xây dựng mô hình sản xuất tiên tiến theo hướng VietGAP cho cây bưởi diễn nhằm tăng cường năng lực cạnh tranh của quả bưởi diễn ở thị trường trong nước cũng như xuất khẩu, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

1.2. Mục tiêu cụ thể

a. Đánh giá đúng hiện trạng sản xuất, kinh tế - xã hội vùng sản xuất bưởi Hiệp Hòa so với tiêu chuẩn VietGAP; đề xuất giải pháp phát triển sản xuất và tiêu thụ sản phẩm bưởi;

b. Xây dựng được 01 mô hình sản xuất tiên tiến theo hướng VietGAP cho cây bưởi diễn quy mô nông hộ với diện tích 20 ha (19 ha thâm canh và 01 ha trồng mới);

c. Bổ sung, hoàn thiện và ứng dụng thực tế Quy trình kỹ thuật sản xuất, thu hoạch và bảo quản sau thu hoạch bưởi theo hướng VietGAP cho cây bưởi diễn.

2. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu

2.1. Đối tượng nghiên cứu: Cây bưởi diễn được trồng trong các hộ nông dân của huyện Hiệp Hòa;

2.2. Phạm vi nghiên cứu: Đề tài được tiến hành tại các xã Lương Phong, Đoàn Bái, Ngọc Sơn, Hùng Sơn, Danh Thắng – huyện Hiệp Hòa

– tỉnh Bắc Giang. Đây là các xã trồng nhiều bưởi, diện tích trồng cây bưởi diễn có xu hướng tăng mạnh trong những năm gần đây. Mô hình thâm canh (19ha) và trồng mới (1ha) được tiến hành tại xã Lương Phong;

2.3. Thời gian nghiên cứu của đề tài: 18 tháng từ tháng 6/2011 đến tháng 11/2012.

3. Nội dung nghiên cứu

- Thu thập, điều tra, phân tích các số liệu về tự nhiên - kinh tế - xã hội hiện trạng sản xuất và đánh giá các lợi thế, trở ngại sản xuất bưởi tại địa phương;

- Đánh giá, bình tuyển bổ sung các cây đầu dòng bưởi diễn ở vùng phục vụ cho nhân giống phát triển vùng trồng bưởi tại Hiệp Hòa;

- Nghiên cứu ảnh hưởng của một số biện pháp kỹ thuật đến sinh trưởng, phát triển, năng suất và chất lượng nhằm hoàn thiện kỹ thuật thâm canh theo hướng VietGAP bưởi diễn;

- Xây dựng mô hình thâm canh 19ha bưởi diễn theo hướng VietGAP tại vùng bưởi;

- Xây dựng mô hình trồng mới 1ha bưởi diễn kết hợp trồng xen ổi;

- Đào tạo kỹ thuật viên và tập huấn cho nông dân về thực hành nông nghiệp tốt đối với cây bưởi diễn tại Hiệp Hòa theo hướng VietGAP.

4. Phương pháp nghiên cứu

- Điều tra, khảo sát hiện trạng sản xuất, kinh tế, xã hội và đánh giá những lợi thế, trở ngại trong việc canh tác cây bưởi theo tiêu chuẩn VietGAP tại Hiệp Hòa;

- Xây dựng hoàn thiện bản hướng dẫn kỹ thuật sản xuất, thâm canh bưởi diễn tại Hiệp Hòa theo hướng VietGAP;

- Bình tuyển bổ sung và quản lý vườn cây mẹ phục vụ nhân giống cho cây bưởi diễn tại Hiệp Hòa;

- Xây dựng mô hình thâm canh theo hướng

VietGAP quy mô 19 ha;

- Xây dựng mô hình trồng mới theo hướng VietGAP quy mô 01 ha;

- Đào tạo kỹ thuật viên và tập huấn cho nông dân về thực hành nông nghiệp tốt đối với cây bưởi diển tại Hiệp Hòa theo hướng VietGAP.

5. Phương pháp xử lý số liệu và phân tích

- Phương pháp điều tra, khảo sát phỏng vấn theo mẫu phiếu điều tra có sự tham gia của người dân (PRA); điều tra, phỏng vấn và thu thập số liệu thứ cấp của các cơ quan quản lý địa phương; phân tích kết quả điều tra theo phương pháp SWOT;

- Thí nghiệm đồng ruộng (về bón phân, tưới nước, mật độ trồng cây giống, thụ phấn nhân tạo cho bưởi...) để bổ sung xây dựng thực hành nông nghiệp tốt theo hướng VietGAP;

- Hội thảo, lấy ý kiến chuyên gia và người có kinh nghiệm theo phương pháp chuyên gia, chuyên khảo (KIP);

- Tổng hợp các tài liệu liên quan đến các nội dung đề tài và phân tích các dẫn liệu theo phương pháp thống quy thường quy đối với xử lý số liệu như IRRISTAT, CropStat, ANOVA...;

- Thực nghiệm đồng ruộng theo phương pháp bố trí thí nghiệm đối với cây lâu năm.

6. Ý nghĩa khoa học và ý nghĩa thực tiễn của đề tài

6.1. Ý nghĩa khoa học

Kết quả nghiên cứu của đề tài sẽ góp phần thúc đẩy việc ứng dụng các thành tựu và các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất các loại cây ăn quả khác theo hướng VietGAP, nhằm nâng cao chất lượng, tăng năng suất và hiệu quả sản xuất;

Nâng cao kiến thức khoa học và kỹ năng thực hành nông nghiệp tốt của người nông dân trong sản xuất bưởi diển nói riêng và sản xuất các cây trồng vật nuôi khác nói chung, nâng cao nhận thức về vệ sinh an toàn thực phẩm trong sản xuất.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

Hạn chế sự nghèo kiệt của đất, giảm sự ô nhiễm môi trường góp phần tạo ra nền nông nghiệp bền vững;

Tạo tiền đề để xây dựng, phát triển vùng bưởi diển Hiệp Hòa có chất lượng, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Tăng sức cạnh tranh của

sản phẩm bưởi diển, hướng đến tiêu thụ tốt thị trường cho sản phẩm;

Góp phần tăng thu nhập cho các hộ nông dân tham gia mô hình từ 10-15% so với trước khi đề tài được thực hiện tại địa phương. Tạo ra thói quen sản xuất thực hành nông nghiệp tốt cho nông dân, hạn chế phương thức canh tác truyền thống lạc hậu, không tạo ra sản phẩm an toàn của người dân.

Kết luận và kiến nghị:

Các điều kiện khí hậu, đất đai của Hiệp Hòa cơ bản thuận lợi cho sự sinh trưởng, phát triển của cây bưởi diển. Để sản xuất cây bưởi diển bền vững tại Hiệp Hòa, việc nâng cao trình độ thâm canh cây bưởi và bưởi an toàn cần tiếp tục được đẩy mạnh thực hiện. Bên cạnh đó, có thể thành lập các hợp tác xã hoặc tổ chức tương tự làm nhiệm vụ, xúc tiến thương mại, tiếp cận thị trường để tiêu thụ sản phẩm một cách chủ động, hiệu quả.

Đây là đề tài thực hiện các biện pháp kỹ thuật nhằm cải thiện tình hình sinh trưởng, phát triển, năng suất và phẩm chất bưởi diển tại Hiệp Hòa theo hướng VietGAP. Do đó kết quả và mức độ ảnh hưởng của các kết quả của đề tài cần được tiếp tục hoàn thiện và có sự tham gia của các tổ chức xã hội, các người buôn bán và các nhà quản lý để đạt được kết quả chắc chắn và ổn định đối với vùng bưởi Hiệp Hòa.

Cần tiếp tục nghiên cứu về ảnh hưởng của các yếu tố kỹ thuật khác ngoài phân bón qua lá và thụ phấn bổ sung cho cây bưởi diển tại Hiệp Hòa để có thể hoàn thiện quy trình trồng và chăm sóc bưởi diển theo hướng VietGAP tại vùng bưởi Hiệp Hòa và các vùng có điều kiện tương đồng.

Bước đầu khuyến cáo nhằm đưa các biện pháp kỹ thuật đã được kết luận trong nghiên cứu này vào áp dụng trong thực tế sản xuất ở dạng mô hình sản xuất thử để nâng cao hiệu quả sản xuất cây bưởi diển tại Hiệp Hòa./.

BBT

Trần Viễn

Nhà Nông

Nói đến nhà nông là trong lòng tôi xao xuyến
Tâm hồn tôi như có tiếng cỏ cây
Có những người mưa nắng cuộc cày
Tiếng bầy heo, dê cừ đầu đó
Chú bê con gọi đàn đang gặm cỏ
Tiếng mưa rừng và tiếng gió, cơn giông
Tiếng thì thào to nhỏ đêm đông
Bầy trẻ thơ nô đùa trên bãi đất
Kìa đàn ong hái hoa làm mật
Đã hóa vào trong máu tim tôi
Hương lúa đồng man mác em ơi
Những tình yêu từ trong mầm đất
Thấm máu đào của cha ông thuở trước
Hạt lúa vàng có mùi áo nâu xưa
Bát trà xanh cơm nắm qua trưa
Chầm chậm trâu về hoàng hôn buông xuống
Bao nhọc nhằn qua giấc nồng tan biến
Rạng sáng chân trời gà lại gáy canh tư
Người nhà nông dãi nắng dầm mưa
Đổ mồ hôi thấm vào lòng đất
Để ngày mai cho trái thơm ngọt mật
Cho má em hồng trong nắng ngày xuân
Cho máu anh thêm thấm đỏ muôn phần
Cho tình ta hòa trong tình non nước./.

KÝ KẾT THỎA THUẬN HỢP TÁC GIỮA VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM VÀ TỈNH ỦY BẮC GIANG

Quốc Ảnh

Ngày 21-11, tại thành phố Bắc Giang, Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học xã hội (KHXH) Việt Nam và Bí thư Tỉnh ủy Bắc Giang đã ký kết thỏa thuận hợp tác giữa Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam và Tỉnh ủy Bắc Giang giai đoạn 2013-2020.

Tham dự Lễ ký kết có các đồng chí: GS.TS. Nguyễn Xuân Thắng, Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng, Chủ tịch Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam; Trần Sỹ Thanh, Ủy viên dự khuyết T.Ư Đảng, Bí thư Tỉnh ủy; Bùi Văn Hải, Chủ tịch UBND tỉnh; Lại Thanh Sơn, Phó Chủ tịch UBND tỉnh, các đồng chí Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy và đại diện một số ban, ngành liên quan.

Tại Lễ ký kết, đồng chí Trần Sỹ Thanh, Bí thư Tỉnh ủy Bắc Giang nêu rõ: Những năm qua, trong bối cảnh gặp nhiều khó khăn, thách thức, song với tinh thần đoàn kết, quyết tâm cao, tỉnh đã nỗ lực cố gắng, không ngừng nỗ lực vươn lên và đạt được một số thành tựu. Tuy nhiên, một số chỉ tiêu còn đạt thấp so với mục tiêu nghị quyết đại hội. Đặc biệt là bối cảnh trong nước và quốc tế thay đổi nhanh khiến tỉnh còn lúng túng trong xác định mô hình phát triển, điều chỉnh chiến lược, quy hoạch phát triển đáp ứng tình hình mới. Vừa qua, tỉnh đã xây dựng qui hoạch đội ngũ cán bộ lãnh đạo, để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cấp cao của tỉnh, nâng cao chất lượng và hiệu quả của công tác chỉ đạo, cần tổ chức đào tạo, bồi dưỡng lý luận chính trị và nâng cao trình độ, kiến thức chuyên môn cho đội ngũ này. Sự kiện ký kết thỏa thuận hợp tác giữa Tỉnh ủy Bắc Giang và Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam khẳng định quyết tâm đổi mới đi lên cùng cả nước của Đảng bộ, chính quyền và nhân dân các dân tộc tỉnh Bắc Giang; sẽ mở ra một trang mới trong quan hệ hợp tác giữa hai bên. Đồng chí Bí thư Tỉnh ủy Bắc Giang hy vọng với vị thế của Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam, với kinh

nhệm trong hợp tác với nhiều nơi, Viện Hàn lâm sẽ hỗ trợ tỉnh trong xây dựng mô hình phát triển, điều chỉnh chiến lược và qui hoạch phát triển, tham gia tư vấn trong quá trình phát triển, tổ chức và tham gia đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao của tỉnh.

Thay mặt Lãnh đạo Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam, GS.TS. Nguyễn Xuân Thắng, Chủ tịch Viện Hàn lâm nhấn mạnh: Trước đây đã có một số viện chuyên ngành trực thuộc Viện Hàn lâm triển khai một số hoạt động nghiên cứu trên địa bàn tỉnh Bắc Giang theo một số đề tài, dự án riêng lẻ. Sự kiện ký kết thỏa thuận hợp tác giữa Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam và Tỉnh ủy Bắc Giang là bước đi thể chế hóa quan trọng đối với quan hệ hợp tác giữa hai bên, hình thành khung pháp lý, chính thức hóa quan hệ hợp tác để các đơn vị trực thuộc hai bên triển khai các nhiệm vụ hợp tác cụ thể, có hiệu quả. Sau khi ký khung thỏa thuận hợp tác, hai bên sẽ thảo luận, xây dựng các nội dung hợp tác cụ thể, trong đó tập trung vào hai vấn đề lớn đó là: Khảo sát, nghiên cứu để hoạch định chiến lược, quy hoạch phát triển của tỉnh và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho tỉnh. Trước những thay đổi nhanh của bối cảnh trong nước và quốc tế, cần tiến hành rà soát, điều chỉnh quy hoạch, chiến lược, chính sách phát triển theo tư duy mới, phát huy tiềm năng, lợi thế về vị trí địa lý của tỉnh. Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam đã có nhiều kinh nghiệm trong ký kết hợp tác với một số cơ quan, địa phương, xây dựng các nội dung hợp tác cụ thể dựa trên thế mạnh và nhu cầu của mỗi bên. Hiện nay, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam được Hội đồng Lý luận Trung ương giao nhiệm vụ tổng kết 30 năm đổi mới, trong đó tham gia trực tiếp vào 7 vấn đề đó là: Cục diện thế giới và khu vực, những biến động gần đây và tác động đến Việt Nam, dự báo tình hình sắp tới; Phát triển nền kinh tế thị trường định hướng

XHCN; Đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước; Phát triển văn hóa, xây dựng con người Việt Nam; Giải quyết các vấn đề xã hội trong tình hình mới; Đổi mới hệ thống chính trị, xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN, xây dựng nền dân chủ XHCN; Tổng kết việc nhận thức và giải quyết 8 mối quan hệ lớn được nêu trong Cương lĩnh 2001. Chủ tịch Viện khẳng định, việc ký kết hợp tác với các địa phương, trong đó có tỉnh Bắc Giang sẽ góp phần quan trọng trong việc tổng kết đánh giá thực tiễn, đưa các nhà khoa học của Viện Hàn lâm đến sát thực tiễn hơn.

Bên cạnh việc ký kết hợp tác xuất phát từ nhu cầu thực tiễn của cả hai bên. Hoạt động hợp tác cần tập trung vào hai mảng lớn, đó là nghiên cứu để hoạch định quy hoạch, chiến lược phát triển tổng thể đồng thời đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho tỉnh Bắc Giang. Học viện KHXH có thế mạnh về đào tạo, trên cơ sở quy hoạch cán bộ lãnh đạo của tỉnh, Học viện sẽ đóng góp tích cực trong tổ chức, tham gia đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ lãnh đạo cấp cao và nguồn nhân lực chất lượng cao cho tỉnh. Việc ký kết thỏa thuận hợp tác sẽ hình thành khung pháp lý, cơ chế hợp tác, hai bên cần tích cực thảo luận, biến khung khổ, nguyên tắc hợp tác thành các nội dung, hoạt động hợp tác cụ thể, hiệu quả, có lộ trình và trách nhiệm cao.

Chương trình hợp tác giữa Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam và Tỉnh ủy Bắc Giang giai đoạn 2013-2020 nhằm các mục tiêu:

Hợp tác nghiên cứu, ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học nhằm góp phần phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Giang.

Cung cấp luận cứ khoa học trong việc điều chỉnh, hoàn thiện chiến lược và chính sách phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bắc Giang, xây dựng các đề án phát triển ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi khoa học xã hội.

Góp phần tổng kết các nhiệm vụ nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.



Các đại biểu chứng kiến lễ ký kết.

Đào tạo cán bộ, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho tỉnh Bắc Giang.

Trên cơ sở đó, hai bên thống nhất hợp tác theo các nội dung chính sau: Phối hợp tổng kết thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội và thực hiện chủ trương của Đảng, Nhà nước về công nghiệp hóa, hiện đại hóa để đề xuất các mô hình phát triển thích hợp với đặc thù của tỉnh Bắc Giang; cung cấp cơ sở khoa học cho việc hoạch định các chủ trương, chính sách và xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội địa phương; Phối hợp triển khai một số đề án cụ thể về điều tra đánh giá, đề xuất các giải pháp bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa, lịch sử truyền thống cách mạng của địa phương phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa – hiện đại hóa; phối hợp tiến hành các hoạt động điều tra cơ bản, xây dựng cơ sở dữ liệu về điều kiện kinh tế - xã hội, tài nguyên môi trường trên địa bàn tỉnh; Đào tạo cán bộ, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho tỉnh Bắc Giang.

Phát biểu tại lễ ký kết, đại diện lãnh đạo tỉnh Bắc Giang và Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam đánh giá cao sự hợp tác. Việc ký kết thỏa thuận là khung pháp lý cho các đơn vị, ban, ngành tỉnh phối hợp với các nhà khoa học chủ động triển khai các nội dung vừa ký kết, hình thành phương pháp làm việc khoa học, góp phần quan trọng trong thực hiện các nhiệm vụ phát triển KT-XH địa phương./.

HỘI THẢO GIỚI THIỆU ĐÈN CẢM ỨNG SỬ DỤNG BALLAST TIẾT KIỆM NĂNG LƯỢNG DÙNG CHO CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG

Ngày 11/10 Sở Khoa học và Công nghệ đã tổ chức Hội thảo giới thiệu đèn cảm ứng sử dụng Ballast tiết kiệm năng lượng dùng cho chiếu sáng công cộng. Đây là sản phẩm do Cục Ứng dụng và Phát triển công nghệ - Bộ KH&CN phối hợp với Công ty TNHH một thành viên Đối tác tin cậy và Công ty COCN của Hàn Quốc giới thiệu.

Sản phẩm đưa vào giới thiệu tại hội thảo là đèn cảm ứng từ công nghệ mới có cấu trúc ít electron, kéo dài tuổi thọ lên đến 100 nghìn giờ, loại đèn cảm ứng này còn có những ưu điểm vượt trội so với các loại đèn thông thường như: Tiết kiệm từ 50 % đến 70 % lượng điện năng tiêu thụ nhờ vào công nghệ điều chỉnh độ sáng; tạo màu tự nhiên với các chỉ số màu CRI cao; độ rọi đồng nhất và ít chói mắt; tạo không gian thoải mái, ánh sáng không nhấp nháy; gần như không mất chi phí bảo dưỡng trong suốt 60.000 giờ; khởi động ngay lập tức sau sự cố mất điện và giảm tác động đến mùa màng vì ánh sáng thân thiện với môi trường. Đặc biệt, khi triển khai mô hình hệ thống đèn chiếu sáng công cộng hiện tại bằng đèn cảm ứng từ công nghệ mới, tỉnh sẽ được đầu tư toàn bộ hệ thống đèn cảm ứng điều chỉnh độ sáng, Công ty COCN và Công ty TNHH một thành viên Đối tác tin cậy sẽ chịu mọi chi phí đầu tư ban đầu. Số tiền điện tiết kiệm được hàng tháng sẽ dùng để trả chậm hoàn vốn và tái đầu tư. Dự kiến thời gian hoàn vốn sẽ kéo dài từ 3,5 đến 4 năm.

Đây là một giải pháp hiệu quả và được sự đồng thuận nhất trí đưa vào triển khai của các đại biểu tham gia hội thảo. Tuy nhiên, do là một công nghệ mới cần có quá trình khảo nghiệm đối với đặc thù của tỉnh Bắc Giang vì vậy các đại biểu tham dự đều thống nhất UBND tỉnh đưa mô hình vào triển khai thử nghiệm trước khi nhân rộng trên địa bàn toàn tỉnh./.

Hoàng Thoa

NUÔI THỬ NGHIỆM THÀNH CÔNG CÁ LÓC VÀ CÁ TRÊ ĐỒNG

Trung tâm Ứng dụng Tiến bộ Khoa học và Công nghệ (Sở Khoa học và Công nghệ Bắc Giang) vừa nuôi thử nghiệm thành công giống cá lóc miền Nam trong lồng và cá trê đồng tại xã Hương Mai và Việt Tiến (Việt Yên) với diện tích 2.000m².

Qua thực tế sản xuất cho thấy, những giống cá này phù hợp với đồng đất địa phương, dễ nuôi, ít bệnh, sinh trưởng nhanh. Sau 3-5 tháng nuôi, cá lóc đạt trọng lượng bình quân từ 1-1,5kg/con, cá trê đồng đạt 0,2 kg/con, năng suất hơn 10 tấn/ha. Với giá bán khoảng 50 nghìn đồng/kg, trừ chi phí lãi gần 100 triệu đồng/ha/vụ./.

PV